

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cung ứng điện năm 2026  
trên địa bàn tỉnh Sơn La khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn  
hoặc vận hành ở chế độ khẩn cấp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật điện lực ngày 30/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định 18/2025/NĐ-CP ngày 08/02/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống đảm bảo cung cấp điện;*

*Căn cứ văn bản hợp nhất Thông tư số 18/VBHN-BCT ngày 07/08/2024 của Bộ Công Thương - quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng; Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia;*

*Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 377/TTr-SCT ngày 26/12/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch cung ứng điện năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn hoặc vận hành ở chế độ khẩn cấp (có Kế hoạch cung ứng điện năm 2026 kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Công Thương có trách nhiệm:**

Giám sát việc thực hiện cắt điện khi mất cân đối cung cầu hệ thống điện miền Bắc năm 2026 trên địa bàn tỉnh của Công ty Điện lực Sơn La theo Kế hoạch đã được phê duyệt tại **Điều 1**; giải quyết các khiếu nại của khách hàng trên địa bàn tỉnh về tình hình cắt điện khi mất cân đối cung cầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **2. Công ty Điện lực Sơn La có trách nhiệm:**

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026 theo **Điều 1** Quyết định này.

- Hạn chế tối đa việc cắt điện tiết giảm khẩn cấp khi có sự cố nguồn đột xuất đối với các khách hàng sử dụng điện quan trọng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đặc biệt là các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng diễn ra trong năm 2026, các khách hàng sản xuất đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Thực hiện việc cắt điện tiết giảm khẩn cấp khi mất cân đối cung cầu hệ thống điện miền Bắc theo đúng trình tự quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; đồng thời thông báo cho các khách hàng thuộc diện phải cắt điện khi mất cân đối cung cầu để khách hàng biết và chia sẻ.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo đúng quy định của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND xã, phường; Giám đốc Công ty Điện lực Sơn La; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Công Thương (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Biên KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

# **KẾ HOẠCH CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA KHI HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIẾU NGUỒN HOẶC VẬN HÀNH Ở CHẾ ĐỘ KHẨN CẤP**

## **1. CĂN CỨ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA KẾ HOẠCH CUNG ỨNG ĐIỆN**

### **1.1. Căn cứ lập kế hoạch**

Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Nghị định 18/2025/NĐ-CP ngày 08/02/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống đảm bảo cung cấp điện;

văn bản hợp nhất Thông tư số 18/VBHN-BCT ngày 07/08/2024 của Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện;

Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

Thông tư số 05/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng; Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia;

Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo;

Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 23/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo;

Công văn số 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/06/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về ban hành bảng phân bổ mức ngừng giảm cung cấp điện khi Hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp.

Công văn số 2496/EVNNPC-KT ngày 02/06/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc phân chia mức ngừng giảm cung cấp điện cho các Công ty Điện lực thành viên khi hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp.

Công văn số 5624/EVNNPC-KT ngày 09/11/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc lập phương án vận hành năm 2026.

## **1.2. Mục đích của kế hoạch:**

Kế hoạch cung ứng điện năm 2026 được lập làm cơ sở để Công ty Điện lực Sơn La vận hành trong các trường hợp sau:

- Là kế hoạch vận hành trong các chế độ vận hành bình thường, sự cố năm 2026.
- Trường hợp HTĐQG thiếu nguồn (được quy định tại văn bản 18/VBNH-BCT ngày 07/08/2024 của Bộ Công thương V/v lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện): Chế độ này được Đơn vị Điều độ HTĐ Quốc gia công bố trong các phương thức, kế hoạch vận hành năm, tháng, tuần.
- Trường hợp HTĐQG vận hành ở chế độ cực kỳ khẩn cấp (được quy định tại Thông tư quy định về xử lý sự cố trong HTĐ Quốc gia): Được thực hiện khi có lệnh điều độ trong thời gian thực của Đơn vị Điều độ HTĐ Quốc gia, Điều độ HTĐ miền Bắc.

## **2. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2025**

### **2.1. Nguồn điện và lưới điện**

#### **2.1.1 Nguồn cấp từ máy cắt các trạm biến áp (TBA) 220kV, 500kV:**

- TBA 500kV Sơn La (2x900 MVA).
- TBA 220kV E17.6 Sơn La (2x250 MVA).
- TBA 220kV E17.50 Mường La (2x125 MVA).

#### **2.1.2 Các nguồn điện đấu nối lưới 220kV, 500kV**

- Thủy điện Sơn La A17.0 (6x400 MW);
- Thủy điện Nậm Chiến 1 A17.25 (2x100 MW);
- Thủy điện Huội Quảng A29.10 (2x260MW);
- Thủy điện Suối Sập 2A A17.55 (2x49,8MW);

#### **2.1.3 Các nguồn điện đấu nối lưới 110kV và lưới trung, hạ áp.**

- Gồm 57 nhà máy thủy điện nhỏ đấu nối lưới 110kV và lưới trung áp với tổng công suất 639,05MW.
- 700 hệ thống ĐMTMN nối lưới trung hạ áp, tổng công suất 61,479 MWp.

#### **2.1.4 Lưới điện 110kV:**

- Trên địa bàn tỉnh có 37 trạm biến áp 110kV; trong đó: 09 trạm/13 máy/421 MVA thuộc tài sản ngành điện phục vụ phân phối và 28 trạm/39 máy/596,9 MVA phục vụ truyền tải các nhà máy thủy điện nhỏ nối lưới thuộc tài sản của các chủ đầu tư.

- + Có 22 đường dây 110kV với tổng số km đường dây 110kV: 558,17 km.

### 2.1.5 Lưới điện trung, hạ áp

- Lưới điện trung áp: 5,677.62 km đường dây trung áp. Trong đó:
  - + Tài sản ngành điện: 5,501.67 km chiếm 97%.
  - + Tài sản khách hàng: 175,95 km chiếm 3%.
- Lưới điện hạ áp: 3.198 trạm biến áp phân phối, với tổng công suất là 399,663.5 kVA. Đường dây hạ áp có tổng chiều dài 5,454,53 km:

## 2.2. Công suất và sản lượng năm 2025

### 2.2.1 Công suất sử dụng cực đại

| Pmax (MW)     | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 2025          | 243.3   | 241.3   | 226.4   | 210.8   | 191.0   | 175.2   | 173.3   | 178.3   | 200.2   | 236.0    | 267.9    | 272.8    |
| 2024          | 228.3   | 220.6   | 210.4   | 189.3   | 172.4   | 165.4   | 159.5   | 174.4   | 187.1   | 216.4    | 240.4    | 250.7    |
| % tăng trưởng | 107%    | 109%    | 108%    | 111%    | 111%    | 106%    | 109%    | 102%    | 107%    | 109%     | 111%     | 109%     |

### 2.2.2 Sản lượng ngày cực đại

| A ngày max (MWh) | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 2025             | 3083    | 3032    | 2976    | 2882    | 3168    | 2921    | 2920    | 3107    | 3159    | 2832     | 3159     | 3359     |
| 2024             | 2929    | 2626    | 2565    | 2864    | 2637    | 2544    | 2580    | 2726    | 2778    | 2732     | 2934     | 3053     |
| % tăng trưởng    | 105%    | 115%    | 116%    | 101%    | 120%    | 115%    | 113%    | 114%    | 114%    | 104%     | 108%     | 110%     |

### 2.2.3 Sản lượng điện thương phẩm cả năm 2025

| Năm           | Sản lượng điện thương phẩm (triệu kWh) |
|---------------|----------------------------------------|
| Năm 2025      | 919,01                                 |
| Năm 2024      | 852,52                                 |
| % tăng trưởng | 8,39                                   |

## 3. DỰ BÁO NHU CẦU PHỤ TẢI NĂM 2026

### 3.1. Tình hình phát triển phụ tải lớn trên địa bàn

| STT (1) | Tên khách hàng (2) | Công suất dự kiến đăng ký thêm (3) | Thời gian dự kiến vào vận hành (4) | TBA 110kV dự kiến cấp điện (5) | Về đảm bảo cấp điện (6) |
|---------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|         |                    |                                    |                                    |                                |                         |

### 3.2. Dự báo nhu cầu phụ tải 2026

Căn cứ vào:

- Phụ tải quá khứ, đặc điểm phụ tải quá khứ trong (giai đoạn 2020-2025).
- Dự báo tình hình khôi phục, phát triển kinh tế địa phương năm 2026.
- Căn cứ vào tình hình phát triển phụ tải mới trong năm 2026.

Công ty Điện lực Sơn La dự báo phụ tải các tháng trong năm 2026 như sau.

| Tháng | Toàn tỉnh<br>(bao gồm TBA 110kV của cả ngành<br>điện và khách hàng) |           | Ngành điện<br>(phụ tải được cấp chỉ từ các MBA<br>110kV của ngành điện, không tính<br>các TBA khách hàng) |           |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|       | Pmax (MW)                                                           | Pmin (MW) | Pmax (MW)                                                                                                 | Pmin (MW) |
| T01   | 268.4                                                               | 70.2      | 263.4                                                                                                     | 69.2      |
| T02   | 275.1                                                               | 53.5      | 270.1                                                                                                     | 52.5      |
| T03   | 263.9                                                               | 60.1      | 258.9                                                                                                     | 56.1      |
| T04   | 221.3                                                               | 76.8      | 216.3                                                                                                     | 72.8      |
| T05   | 198.7                                                               | 72.2      | 193.7                                                                                                     | 68.2      |
| T06   | 189.3                                                               | 70.8      | 184.3                                                                                                     | 66.8      |
| T07   | 183                                                                 | 61.1      | 178                                                                                                       | 57.1      |
| T08   | 183.9                                                               | 58.8      | 178.9                                                                                                     | 54.8      |
| T09   | 213.3                                                               | 69.8      | 208.3                                                                                                     | 65.8      |
| T10   | 237.3                                                               | 69.5      | 232.3                                                                                                     | 65.5      |
| T11   | 275.7                                                               | 70.4      | 270.7                                                                                                     | 66.4      |
| T12   | 294.5                                                               | 85.4      | 289.5                                                                                                     | 81.4      |

Năm 2026 phụ tải hệ thống điện tỉnh Sơn La dự báo công suất max (Pmax) đạt ~294.5 MW, so với Pmax năm 2025 tăng 7,9% hay ~ 21,7 MW (Pmax 2025 ước đạt 272,8 MW).

## 4. KẾT DÂY CƠ BẢN NĂM 2026.

### 4.1. Kết dây tại các trạm 110kV

| Stt | TBA            | MBA                   | Kết dây 110kV                                                                                                     | Kết dây trung áp                                                                                             |
|-----|----------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | E17.1 Mộc Châu | T1-40MVA<br>T2-40 MVA | MC 171, 112, 131, 132 đóng<br>MC 172, DCL 172-7 thường mở<br>MBA T1 cấp điện C31, C32, C41<br>MBA T2 cấp điện C42 | MC 431, 471, 473 đóng.<br>MC 332, 312, 432, 372, 374, 376, 472, 474, 476, 478 đóng<br>MC 412, 332 thường mở. |

| Stt | TBA                 | MBA                          | Kết dây 110kV                                                                      | Kết dây trung áp                                                                                                                    |
|-----|---------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | E17.2<br>Sơn La     | T1-<br>40MVA<br>T2-<br>40MVA | MC 171, 172, 173, 174, 112 đóng<br>MC 131, 132 đóng<br>MBA T1, T2 vận hành độc lập | MC 331, 431, 371, 373, 471, 473 đóng<br>MC 332, 432, 372, 374, 376, 378, 474, 476, 478 đóng<br>MC 312, 412 thường mở, dự phòng nóng |
| 3   | E17.3<br>Mường La   | T1-<br>40MVA<br>T2-<br>40MVA | MC 171, 172, 174, 112, 131, 132 đóng<br>MBA T1, T2 vận hành độc lập                | MC 331, 332, 631, 371, 375, 377, 379, 381, 383, 385, 376, 378, 312, 671, 673 đóng                                                   |
| 4   | E17.4<br>Thuận Châu | T1-25<br>MVA                 | MC 171, 172, 173, 131 đóng                                                         | MC 331, 371, 373, 375 đóng                                                                                                          |
| 5   | E17.5 Phù Yên       | T1-<br>16MVA<br>T2-<br>25MVA | DCL 112-1 đóng<br>MC 131, 132 đóng<br>MBA T1&T2 vận hành độc lập                   | MC 331 cắt, MC 312, 371, 373, 375, 431, 471 đóng, MC 412 cắt.<br>MC 332, 372 đóng.                                                  |
| 6   | E17.30<br>Sông Mã   | T1-<br>25MVA                 | MC 131 đóng                                                                        | MC 331, 371, 373, 375 đóng                                                                                                          |
| 7   | E17.62 Mai Sơn      | T1-<br>40MVA                 | MC 171, 131 đóng                                                                   | MC 331, 371, 373, 375, 431, 471, 473 đóng                                                                                           |
| 8   | E17.66 Yên Châu     | T1-<br>25MVA                 | MC 171, 172, 131 đóng                                                              | MC 331, 371, 373, 375 đóng                                                                                                          |
| 9   | E17.67 Sơn La 2     | T1-<br>25MVA                 | MC 171, 172, 131 đóng                                                              | MC 331, 371, 373 đóng                                                                                                               |

## 4.2. Kết dây cơ bản lưới trung áp tỉnh Sơn La

### a. Trạm 110kV E17.1 (Mộc Châu)

- MBA T1, T2 115/38,5/23 kV - 40/40/40 MVA (MBA T1 cấp điện phụ tải C42. MBA T2 cấp điện phụ tải C31, C32, C41)

- Bao gồm các Đ/d 372, 374, 376 và 472, 474, 476, 478, 471, 473 cấp điện phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên, xã Đoàn Kết, xã Chiềng Sơn, xã Lóng Sập xã Tân Yên xã Vân Hồ, xã Song Khủa, xã Tô Múa và xã Xuân Nha.

- Có 07 thủy điện nhỏ hòa lưới trung áp là A17.8 Suối Tân (2,5MW), A17.9 Mường Sang (2,4 MW), A17.32 Tà Niết (3,6MW), A17.40 Suối Tân 2 (4MW). A17.47 Sơ Vin 2,8MW, A17.53 Mường Sang 3 6,0 MW. A17.54 Xuân Nha 6,0MW

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.1 Mộc Châu

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                                                                                   | Nguồn dự phòng |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 372 | 5,3       | Cấp điện 1 phần (Phường Thảo Nguyên, phường Mộc Sơn, phường Mộc Châu).<br>Cấp điện toàn bộ xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Xuân Nha | 376 E17.1      |

| Stt | Đ/d | Pmax<br>(MW) | Khu vực cấp điện                                                                                                                                                  | Nguồn dự phòng                                                  |
|-----|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|     |     |              | Đầu nối TĐ Mường Sang, TĐ Mường Sang 3                                                                                                                            |                                                                 |
| 2   | 374 | 10,4         | Cấp điện 1 phần (Phường Thảo Nguyên, phường Vân Sơn).<br>Cấp điện toàn bộ xã Tô Múa, xã Song Khủa, xã Đoàn Kết<br>Đầu nối TĐ Suối Tân 1, TĐ Suối Tân 2, TĐ Sơ Vin | 371 E17.5<br>371 HB- SL E19.10                                  |
| 3   | 376 | 4,9          | Cấp điện 1 phần (Phường Thảo Nguyên ).<br>Cấp điện toàn bộ phường Mộc Sơn, phường Mộc Châu<br>Đầu nối TĐ Tà Niết                                                  | 372 E17.1<br>373 E17.66                                         |
| 4   | 472 | 4,8          | Cấp điện 1 phần (Phường Thảo Nguyên, xã Xuân Nha).<br>Cấp điện toàn bộ phường Vân Sơn, xã Vân Hồ<br>Đầu nối TĐ Xuân Nha                                           | 476 E17.1<br>TBA Trung Gian VH<br>nhận điện từ đ/d 374<br>E17.1 |
| 5   | 474 | 6,2          | Cấp điện toàn bộ phường Thảo Nguyên, phường Mộc Sơn, phường Mộc Châu                                                                                              | 471 E17.1<br>473 E17.1<br>478 E17.1                             |
| 6   | 476 | 6,6          | Cấp điện 1 phần (Phường Thảo Nguyên, phường Vân Sơn ).<br>Cấp điện toàn bộ xã Tân Yên                                                                             | 472 E17.1                                                       |
| 7   | 478 | 7,5          | Cấp điện 1 phần (xã Vân Hồ).<br>Cấp điện toàn bộ Phường Thảo Nguyên                                                                                               | 471 E17.1<br>474 E17.1                                          |
| 8   | 471 | 3,2          | Cấp điện 1 phần (Phường Vân Sơn ).<br>Cấp điện toàn bộ phường Thảo Nguyên, phường Mộc Sơn, phường Mộc Châu                                                        | 473 E17.1<br>478 E17.1<br>474 E17.1                             |
| 9   | 473 | 2,6          | Cấp điện toàn bộ phường Thảo Nguyên, phường Mộc Sơn, phường Mộc Châu                                                                                              | 471 E17.1<br>474 E17.1                                          |

### ***b. Trạm 110kV E17.2 (Sơn La)***

- MBA T1 - 115/38,5/23 kV - 40/40/40 MVA, MBA T2 - 115/38,5/23 kV - 40/40/40 MVA. (*T1, T2 vận hành độc lập*).
- MBA T1 cấp điện cho các Đ/d 371, 373 và 471, 473.
- MBA T2 cấp điện cho các Đ/d 374, 376, 378 và 474, 476, 478.
- Phụ tải cấp điện: Phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, phường Chiềng Cơi, phường Chiềng Sinh các xã Chiềng Mung, Chiềng Mai, Phiêng Cầm.
- Có 01 thủy điện nhỏ hòa lưới trung áp là A17.17 Nậm Chanh với công suất đặt là (2×1,05) MW.
- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.2 Sơn La



| Stt | Đ/d | Pmax<br>(MW) | Khu vực cấp điện                                                                         | Nguồn dự phòng                                              |
|-----|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   | 371 | 1,8          | Cấp điện 1 phần phường Chiềng Sinh; phường Tô Hiệu, phường Chiềng An.                    | 374 E17.2 Sơn La                                            |
| 2   | 373 | 12,7         | Cấp điện 1 phần phường Chiềng Sinh, xã Chiềng Mung, Chiềng Mai, Phiêng Cầm.              | 375 E17.30 Sông Mã                                          |
| 3   | 374 | 4,0          | Cấp điện một phần Phường Chiềng Sinh                                                     | 371 E17.2 Sơn La , 375 E17.3 Mường La , 371 E17.67 Sơn La 2 |
| 4   | 376 | 0,7          | Cấp điện một phần Phường Chiềng Sinh.                                                    | 378 E17.2 Sơn La                                            |
| 5   | 378 | 11,3         | Cấp điện 1 phần phường Chiềng Sinh. Khu CN Mai Sơn, xã Chiềng Mung.                      | 373 E17.62 Mai Sơn<br>373 E17.2 Sơn La                      |
| 6   | 471 | 2,8          | Cấp điện 1 phần phường Chiềng Sinh, phường Tô Hiệu, phường Chiềng An.                    | 475 E17.67, 473, 476 E17.2, 478 E17.2 Sơn La                |
| 7   | 473 | 8,1          | Cấp điện 1 phần phường Chiềng Sinh, phường Tô Hiệu, phường Chiềng An, Phường Chiềng Cơi. | 477 E17.67, 476 E17.2                                       |
| 8   | 474 | 2,0          | Cấp điện 1 phần Phường Chiềng Sinh.                                                      | 478 E17.2 Sơn La                                            |
| 9   | 476 | 5,6          | Cấp điện 1 phần phường Tô Hiệu, 1 phần Phường Chiềng Sinh.                               | 475 E17.67,<br>473 E17.2                                    |
| 10  | 478 | 1,8          | Cấp điện 1 phần Phường Chiềng Sinh                                                       | 471, 474 E17.2 Sơn La                                       |

**c. Trạm 110kV E17.3 (Mường La)**

- MBA T1 115/38,5/6,6kV-40/40/40 MVA; MBAT2 - 115/38,5/23 kV - 40/40/40 MVA. (T1, T2 vận hành độc lập).

- Bao gồm các Đ/d 371, 375, 377, 379, 381, 376, 378, 383, 385 & 673 cấp điện cho toàn bộ xã Mường La, xã Chiềng Hoa, Xã Mường Bú, Xã Chiềng Lao, Ngọc Chiến, 1 phần xã Mường Khiêng, xã Chế Tạo, Púng Luông tỉnh Lào Cai,.

- Có 06 thủy điện nhỏ hòa lưới trung áp là A17.19 Nậm Khót (2×5,5) MW, A17.43 Nậm Bú (2×3,6) MW, A17.48 Nậm Trai (2×6) MW, A17.51 Nậm Chiến 3 (2×1,55) MW, A17.61 Ngọc Chiến (2x6) MW, A17.59 Chiềng Muôn (2x6,6) MW với tổng công suất đặt là 57,3 MW.

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.3 Mường La

| Stt | Đ/d | Pmax<br>(MW) | Khu vực cấp điện                                                                        | Nguồn dự phòng                   |
|-----|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | 371 | 2,2          | Cấp điện một phần xã Mường La, xã Chiềng Hoa.<br>Đầu nối TĐ Chiềng Muôn, TĐ Nậm Chiến 3 | 375 E17.3 Mường La<br>375 E17.62 |

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                                      | Nguồn dự phòng                                                                 |
|-----|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | 375 | 5,3       | Cấp điện xã Mường Bú, xã Mường Khiêng.                                                | 371 E17.62 Mai Sơn, 371 E17.2 Sơn La , 371 E17.3 Mường La 375 E17.4 Thuận Châu |
| 3   | 377 | 3,8       | Cấp điện một phần xã Mường La, xã Chiềng Lao tỉnh Sơn La, xã Chế Tạo tỉnh Lào Cai.    | 379, 381 E17.3 Mường La 375 E17.4 Thuận Châu                                   |
| 4   | 379 | 1,6       | Cấp điện xã Chiềng Lao, Ngọc Chiến, Mường La tỉnh Sơn La; xã Púng Luông tỉnh Lào Cai. | 377 E17.3 Mường La 376 E29.2 Than Uyên                                         |
| 5   | 381 | 0,4       | Cấp điện khu vực hạ lưu thủy điện Huội Quảng, 1 phần xã Chiềng Lao                    | 377 E17.3 Mường La 376 E29.2 Than Uyên                                         |
| 6   | 376 | 5,5       | Đầu nối thủy điện Nậm Khót                                                            | 378 E17.3 Mường La                                                             |
| 7   | 378 | 5,5       | Đầu nối thủy điện Nậm Khót                                                            | 376 E17.3 Mường La                                                             |
| 8   | 383 | 6         | Đầu nối thủy điện Ngọc Chiến                                                          | 385 E17.3 Mường La                                                             |
| 9   | 385 | 6         | Đầu nối thủy điện Ngọc Chiến                                                          | 383 E17.3 Mường La                                                             |
| 10  | 673 | 0,1       | Cấp điện nhà điều hành Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La, nguồn TD dự phòng TĐSL     |                                                                                |

**d. Trạm 110kV E17.4 (Thuận Châu)**

- MBA T1 E17.4: 115/38,5/23 kV -16/16/16 MVA.

- Bao gồm các Đ/d 371, 373, 375 cấp điện cho xã Thuận Châu, Chiềng La, Nậm Lầu, Muối Nội, Bình Thuận, Mường Khiêng, Mường É, Co Mạ, Long Hẹ, Mường Bám, Quỳnh Nhai, Mường Chiên, Mường Giôn, Mường Sại và xã Chiềng Lao.

- Có 02 Thủy điện nhỏ đầu vào lưới trung áp là TĐ Chiềng Ngâm Thượng (11MW), Chiềng Ngâm (2,0MW).

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.4 Thuận Châu

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                                                               | Nguồn dự phòng                                          |
|-----|-----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | 371 | 2,8       | Cấp điện xã Co Mạ, Mường Bám, Long Hẹ, 1 phần xã Thuận Châu                                                    | 373 E17.30 Sông Mã 375 E17.4 Thuận Châu                 |
| 2   | 373 | 7,5       | Cấp điện một phần xã Thuận Châu, xã Bình Thuận, xã Mường É, 1 phần xã Quỳnh Nhai                               | 371, 375 E17.4 Thuận Châu                               |
| 3   | 375 | 11,8      | Cấp điện một phần xã Thuận Châu, Nậm Lầu, Chiềng La, 1 phần xã Quỳnh Nhai, Mường Sại, Mường Giôn, Mường Chiên. | 371, 373 E17.4 Thuận Châu 373 E17.67 Sơn La 2 377 E17.4 |
| 4   | 377 | 2,7       | Cấp điện TT xã Thuận Châu                                                                                      | 375 E17.4                                               |

**e. Trạm 110kV E17.5 (Phù Yên)**

- MBA T1, T2 E17.5: 115/38,5/23 kV –2x16/16/16 MVA (T1, T2 vận hành song song).

- Bao gồm các Đ/d 471, 371, 373, 375 cấp điện cho xã Phù Yên, Tường Hạ, Suối Tọ, Kim Bon, Mường Bang, Tân Phong, Mường Cói, Gia Phù, Bắc Yên, Tà Xùa, Pắc Ngà, Xím Vàng, Chiềng Sại, Tạ Khoa.

- Có 02 Thủy điện nhỏ đầu vào lưới trung áp là TĐ Suối Sập 2 (14,4MW), Suối Sập 3 (14MW).

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.5 Phù Yên

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                                         | Nguồn dự phòng                                                  |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | 371 | 6,0       | Cấp điện 1 phần xã Gia Phù, Tường Hạ, Tân Phong, Kim Bon, Chiềng Sại, 1 phần xã Bắc Yên. | 374 E17.1 Mộc Châu,<br>375 E17.5 Phù Yên<br>375 E17.66 Yên Châu |
| 2   | 373 | 9,5       | Cấp điện một xã Gia Phù, xã Bắc Yên, Tà Xùa, Pắc Ngà, Xím Vàng, Chiềng Sại, Tạ Khoa.     | 372 E17.5 Phù Yên.<br>373 E17.2 Sơn La.                         |
| 3   | 375 | 9,4       | Cấp điện các xã Tường Phù, Tường Hạ, Suối Tọ, Kim Bon, Mường Bang, Tân Phong, Mường Cói. | 371 E17.5 Phù Yên.                                              |
| 4   | 471 | 5,0       | Cấp điện cho xã Phù Yên                                                                  |                                                                 |
| 5   | 372 | 14,4      | Đầu nối thủy điện Suối Sập 2                                                             | 373 E17.5 Phù Yên.                                              |

***f. Trạm 110kV E17.30 (Sông Mã)***

- MBA T1 E17.30: 115/38.5/6.6 kV –25/25/25 MVA.

- Bao gồm các Đ/d 371, 373, 375 cấp điện cho các xã Sông Mã, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Khoong, Huổi Một, Nậm Ty, Chiềng Sơ, Mường Lầm, Bó Sinh, Sốp Cộp, Mường Lạn, Mường Lèo, Púng Bánh.

- Có 04 Thủy điện nhỏ đầu vào lưới trung áp là TĐ Nậm Công 3 (8MW), Keo Bắc (1,8MW), Nậm Công 5 (4 MW), Nậm Công 3A (4,5 MW),

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.30 Sông Mã

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                                                  | Nguồn dự phòng                         |
|-----|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | 371 | 7,5       | Cấp điện cho toàn xã Sốp Cộp, Mường Lèo, Púng Bánh, Mường Lạn                                     | 373 E17.30 Sông Mã                     |
| 2   | 373 | 13,1      | Cấp điện một phần xã Sông Mã, Huổi Một, Chiềng Sơ, Nậm Ty, Mường Lầm, Bó Sinh                     | 371, 375 E17.30 Sông Mã                |
| 3   | 375 | 9,7       | Cấp điện cho xã Chiềng Khương, Chiềng Khoong, Mường Hung và 1 phần của xã Sông Mã và xã Huổi Một. | 373 E17.30 Sông Mã<br>373 E17.2 Sơn La |

***g. Trạm 110kV E17.62 (Mai Sơn)***

- MBA T1 E17.62: 115/38,5/23 kV–40/40/40 MVA.

- Bao gồm các Đ/d 371, 373, 375, 471, 473 cấp điện cho xã Mai Sơn, Chiềng Mai, Phiêng Pằn, Chiềng Mung, Phiêng Cầm, Mường Chanh, Tà Hộc, Chiềng Sung.

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.62 Mai Sơn

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                               | Nguồn dự phòng                                                            |
|-----|-----|-----------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 371 | 2,1       | Cấp điện cho xã Chiềng sung                    | 375 E17.3 Mường La<br>373, 375 E17.62 Mai Sơn                             |
| 2   | 373 | 4,6       | Cấp điện 1 phần Xã Mai Sơn, xã Chiềng Mung.    | 373 , 376<br>378 E17.2 Sơn La<br>371 E17.62 Mai Sơn<br>375 E17.62 Mai Sơn |
| 3   | 375 | 13,8      | Cấp điện cho xã Mai Sơn, xã Tà Hộc, Xã Pắc Ngà | 371 E17.66 Yên Châu<br>371, 373 E17.62 Mai Sơn                            |
| 4   | 379 | 0,6       | Cấp điện NM Phân Bón Sông Lam                  | 371 E17.62                                                                |
| 5   | 471 | 1,9       | Cấp điện cho trung tâm Xã Mai Sơn              | 473 E17.62 Mai Sơn, 471 TG MS                                             |
| 9   | 473 | 1,3       | Cấp điện cho trung tâm Xã Mai Sơn              | 471 E17.62 Mai Sơn, 471 TG MS                                             |

**g. Trạm 110kV E17.66 (Yên Châu)**

- MBA T1 E17.66: 115/38,5/23 kV–25/25/12 MVA.

- Bao gồm các Đ/d 371, 373, 375 cấp điện cho xã Yên Châu, Chiềng Hặc, Lóng Phiêng, Yên Sơn, Phiêng Khoài.

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.66 Yên Châu

| Stt | Đ/d | Pmax (MW) | Khu vực cấp điện                                                            | Nguồn dự phòng                                                |
|-----|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | 371 | 8,0       | Cấp điện cho trung tâm xã Yên Châu; xã Yên Sơn                              | 375 E17.62 Mai Sơn<br>373 E17.66 Yên Châu<br>373 E17.2 Sơn La |
| 2   | 373 | 6,1       | Cấp điện cho các xã Yên Châu, các xã Chiềng Hặc, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng. | 373 E17.66 Yên Châu<br>376 E17.1 Mộc Châu                     |
| 3   | 375 | 0,6       | Cấp điện cho một phần xã Yên Châu; xã Chiềng Sại.                           | 371 E17.5 Phù Yên                                             |

**g. Trạm 110kV E17.67 (Sơn La 2)**

- MBA T1 E17.67: 115/38,5/23 kV–25/25/25 MVA.

- Bao gồm các Đ/d 371, 373, 475, 477 cấp điện cho 1 phần phường Tô Hiệu, Chiềng Sinh, xã Chiềng Đen, Chiềng Cơi, Chiềng An.

- Khu vực cấp điện và kết dây dự phòng trạm E17.67 Sơn La 2

| Stt | Đ/d | P <sub>max</sub><br>(MW) | Khu vực cấp điện                                                                      | Nguồn dự phòng                              |
|-----|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | 371 | 0,7                      | Cấp điện cho phường Tô Hiệu, Chiềng Sinh, 1 phần xã Chiềng Cọ, Chiềng Cỏi, Chiềng An. | 373 E17.67 Sơn La 2<br>374 E17.2 Sơn La     |
| 2   | 373 | 5,0                      | Cấp điện cho xã Chiềng Đen, Chiềng An, xã Muối Nọi, 1 phần xã Thuận Châu.             | 371 E17.67 Sơn La 2<br>375 E17.4 Thuận Châu |
| 3   | 475 | 5,3                      | Cấp điện 1 phần phường Tô Hiệu                                                        | 476 E17.2, 471 E17.2,<br>477 E17.67         |
| 4   | 477 | 3,2                      | Cấp điện 1 phần phường Tô Hiệu, Quyết Thắng                                           | 473 E17.2, 475 E17.67                       |

***h. Trạm TG Mai Sơn***

MBA T1: 3200 kVA, 35/22 kV bao gồm Đ/D 471 là nguồn điện dự phòng cho trung tâm xã Mai Sơn.

***k. Trạm TG Vân Hồ:***

MBAT2: 3200 kVA, 35/22kV hiện tại đang dự phòng cho đ/d 472 E17.1

**4.3. Liên kết đường dây 35kV mạch vòng liên tỉnh**

- Đ/d 374 E17.1 Mộc Châu - 373E19.10 Hòa Bình: DCL 374-7/1 LL 373HB cắt, vị trí có 02 nguồn đến;

- Mạch vòng Đ/d 381 E17.3 Mường La - 376E29.2 Than Uyên: DCL 381-7/150 cắt, vị trí có 02 nguồn đến;

- Mạch vòng Đ/d 375E17.4 Thuận Châu - 371E21.1 Tuần Giáo: DCL 371-7/15 cắt, vị trí có 02 nguồn đến.

**4.4. Liên kết mạch vòng trung áp nội tỉnh**

***\* Trạm E17.1 Mộc Châu***

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

+ Đ/d 374 trạm E17.1 Mộc Châu - Đ/d 371 trạm E17.5 Phù Yên, điểm mở vòng tại trạm cắt 371/1 Vạn Yên.

+ Đ/d 376 trạm E17.1 Mộc Châu – Đ/d 373 trạm E17.66 Yên Châu, điểm mở vòng tại DCL 373-7/121 Tà Làng.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 372-376, điểm mở vòng CDPT 376-7/37A/1 Tự Nhiên, CDPT 372-7/4A/1 Tiểu khu 77.

+ Đ/d 471-473, điểm mở vòng LBS 473-7/191 TK14.

+ Đ/d 471-478, điểm mở vòng CDPT 471-7/11/14 Chè MC.

- + Đ/d 471-474, điểm mở vòng CDPT 471-7/42/1 Công Đoàn.
- + Đ/d 473-474, điểm mở vòng LBS 473-7/119/2 Bản Mòn.
- + Đ/d 474-478, điểm mở vòng TC 478/19A/1 Đội 70.
- + Đ/d 472-476, điểm mở vòng CDPT 472-7/5/1 TK Chè Đen.
- + Đ/d 472-472 TG Vân Hồ, điểm mở vòng DCL 431-3 TG Vân Hồ.

**\* Trạm E17.2 Sơn La**

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.
- + Đ/d 371 trạm E17.2 Sơn La – 375 E17.3 Mường La, điểm mở vòng tại trạm cắt 375/108 Mường Bú.
- + Đ/d 373 trạm E17.2 Sơn La – 375 trạm E17.30 Sông Mã, điểm mở vòng tại CDPT 375-7/361 Nà Un.
- + Đ/d 374 trạm E17.2 Sơn La – 375 trạm E17.67 Sơn La 2, điểm mở vòng tại trạm cắt 374/53 Quyết Thắng.
- + Đ/d 378 trạm E17.2 Sơn La – Đ/d 373 trạm E17.62 Mai Sơn, điểm mở vòng tại CDPT 373-7/80 TK10.
- + Đ/d 471 - 476 E17.2: LBS 471-7/146/2 Bó Phứa và CDPT 471-7/109/7 TT Thề Thao cắt mở vòng.
- + Đ/d 471 - 475 E17.67: MC 471/178 NB Bản Cọ cắt.
- + Đ/d 473 - 477 E17.67: LBS 473-7/142 Giảng Lắc & LBS 473-7/71/34 Bản Nam & LBS 473-7/12/1 Bản Là cắt.
- + Đ/d 476 - 475 E17.67: LBS 476-7/180 Đô Thị.
- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:
- + Đ/d 371 - 375 E17.3 Mường La: MC 375/108 Mường Bú và DCL 2 phía cắt.
- + Đ/d 373 - 375 E17.30 Sông Mã: CDPT 375-7/361 Nà Un cắt.
- + Đ/d 373 - 374: LBS 374-7/14/47 Trại Bò cắt.
- + Đ/d 373 - 378: DCL 382-7/10 Trại Bò & LBS 382-7/40 Bản Răm cắt.
- + Đ/d 374 - 371 E17.67 Sơn La 2: LBS 374-7/16 Nà Cạn cắt.
- + Đ/d 378 - 373 E17.62: DCL 378-7/77/58 Tàn Pầu cắt.
- + Đ/d 471 - 478 E17.2: LBS 471-7/40 LL cắt.
- + Đ/d 473 - 476: LBS 473-7/31 Liên Lạc, LBS 473-7/111 Liên Lạc cắt.  
LBS 473-7/135 Liên Lạc cắt
- + Đ/d 474 ↔ 478: LBS 474-7/29 Liên Lạc, LBS 474-7/77 Đăng Kiềm cắt.

**\* Trạm E17.3 Mường La**

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

+ Đ/d 371 E17.3 – 375 E17.62 Mai Sơn, điểm mở vòng tại DCL 371-7/193 Hin Phá.

+ Đ/d 375 trạm E17.3 Mường La - Đ/d 371 E17.62 Mai Sơn, điểm mở vòng tại TC 375/129 Bản Pàn; Đ/d 371 E17.2 Sơn La, mở vòng tại TC 375/108 Mường Bú.

+ Đ/d 375 E17.3 – 375 E17.4: điểm mở vòng tại DCL 375-7/132/30, LBS 375-7/132/30 Nhà Sành.

+ Đ/d 377 E17.3 – 375 E17.4: Điểm mở vòng tại DCL 377-1/306, MC 377/306 Huổi Nụ.

+ Đ/d 381 trạm E17.3 Mường La – Đ/d 376 E29.2 Than Uyên, điểm mở vòng tại DCL 381-7/150 T10.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-375, điểm mở vòng DCL 375-7/6/1 Bến Xe.

+ Đ/d 377-379, điểm mở vòng DCL 377-7/33/6B Nậm Păm.

+ Đ/d 377-381, điểm mở vòng CDPT 377-7/88 Bản Lúa.

+ Đ/d 379-381, các điểm mở vòng: DCL 312-1 (A17.48 Nậm Trai), CDPT 381-7/101/4 Huổi Quảng.

*\* Trạm E17.4 Thuận Châu*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

+ Đ/d 371 trạm E17.4 Thuận Châu – Đ/d 373 trạm E17.30 Sông Mã, điểm mở vòng tại DCL 373-7/337 Chiềng Phung.

+ Đ/d 375 trạm E17.4 Thuận Châu - Đ/d 373 E17.67 Sơn La 2, điểm mở vòng tại MC 375/3 Bản Bai, LBS 374-1/34/54 Bản Bay.

+ Đ/d 375 trạm E17.4 Thuận Châu - Đ/d 371 E21.1 Tuần Giáo, điểm mở vòng DCL 371-7/15 LL 375 E17.4.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-375, các điểm mở vòng: DCL 375-7/24/1 Bản Pán, LBS 371-7/41A/9 Bản Nhộp.

+ Đ/d 373-375, các điểm mở vòng: DCL 375-7/7/1 Chiềng Ly, LBS 373-7/239 Huổi của.

+ Đ/d 377 – 375 E17.4: Điểm mở vòng tại LBS 377-7/78/1 Liên Lạc 375.

*\* Trạm E17.5 Phù Yên*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

+ Đ/d 371 trạm E17.5 Phù Yên - Đ/d 374 trạm E17.1 Mộc Châu, Đ/d 375 trạm E17.66 Yên Châu; các điểm mở vòng MC 371/1 Vạn Yên, CDPT 371-7/310 Bãi Sại.

+ Đ/d 373 trạm E17.5 Phù Yên - Đ/d 375 trạm E17.62 Mai Sơn, điểm mở vòng tại DCL 375-7/154/60 Đèo Chén.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-375, các điểm mở vòng: MC 375/61/4 Huy Hạ, MC 375/222 Nà Xe.

+ Đ/d 373-372, điểm mở vòng CDPT 373-7/85/1 Cầu Suối Sập.

*\* Trạm E17.30 Sông Mã*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

+ Đ/d 373 E17.30 Sông Mã – Đ/d 371 E17.4 Thuận Châu, điểm mở vòng tại DCL 373-7/337 Chiềng Phung; Đ/d 373 A17.14 Nậm Công 4, điểm mở vòng MC 373 A17.14 Nậm Công 4 & DCL 2 phía cắt.

+ Đ/d 375 E17.30 Sông Mã – Đ/d 373 trạm E17.2 Sơn La, điểm mở vòng CDPT 375-7/361 Nà Un.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-373, điểm mở vòng LBS 373-7/52/85 Hin Pén.

+ Đ/d 373-375, điểm mở vòng CDPT 373-7/79/3 Quyết Thắng.

*\* Trạm E17.62 Mai Sơn*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

- Đ/d 371 trạm E17.62 Mai Sơn – Đ/d 375 trạm E17.3 Mường La, điểm mở vòng tại trạm cắt 375/129 Bản Pàn, CDPT 375-7/129 Bản Pàn.

- Đ/d 373 trạm E17.62 Mai Sơn – Đ/d 378 trạm E17.2 Sơn La, các điểm mở vòng tại CDPT 373-7/80 TK10, DCL 373-7/77/58 Tản Pâu.

- Đ/d 375 trạm E17.62 Mai Sơn – Đ/d 373 trạm E17.5 Phù Yên, điểm mở vòng tại DCL 375-7/154/60 Đèo Chén; Đ/d 371 E17.66 Yên Châu, điểm mở vòng tại LBS 371-7/148 Huổi Phù & LBS 375-7/73/10 Phú Lương; Đ/d 373 trạm E17.2 Sơn La mở vòng tại LBS 382-7/123/1 Bản Bít.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-373, điểm mở vòng LBS 371-7/5 Liên Lạc.

+ Đ/d 373-375, điểm mở vòng LBS 373-7/55 Liên Lạc.

*\* Trạm E17.66 Yên Châu*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác.

- Đ/d 371 trạm E17.66 Yên Châu – Đ/d 376 E17.1 Mộc Châu, điểm mở vòng tại DCL 373-7/121 Tà Làng

- Đ/d 373 trạm E17.66 Yên Châu – Đ/d 375 E17.62 Mai Sơn, điểm mở vòng tại LBS 371-7/148 Huổi Phù.



- Đ/d 375 trạm E17.66 Yên Châu – Đ/d 371 E17.5 Phù Yên, điểm mở vòng tại CDPT 371-7/310 Bãi Sại.

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đ/d 371-373, điểm mở vòng CDPT 373-7/16/1 Thín Khá. LBS 373-7/113/152 Con Khảm cắt.

*\* Trạm E17.67 Sơn La 2*

- Liên kết mạch vòng với các trạm 110kV khác:

+ Đường dây 371 trạm E17.67 Sơn La 2 - đường dây 374 trạm E17.2 Sơn La, điểm mở vòng tại MC 374/53 Quyết Thắng;

+ Đường dây 373 trạm E17.67 Sơn La 2 - đường dây 375 trạm E17.4 Thuận Châu, điểm mở vòng tại MC 375/3 Bản Bai, LBS 373-7/36/55 Bản Bay;

- Liên kết mạch vòng nội bộ trạm:

+ Đường dây 371-373, điểm mở vòng DCL 371-7/7/1 Bản Hìn;

## **5. KẾ HOẠCH CUNG ỨNG ĐIỆN NĂM 2026 TRÊN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI CÔNG TY ĐIỆN LỰC SƠN LA TRONG TRƯỜNG HỢP HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIẾU NGUỒN HOẶC VẬN HÀNH TRONG CHẾ ĐỘ CỰC KỲ KHẨN CẤP**

### **5.1 Nguyên tắc chung**

Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng điện trên địa bàn tỉnh đều phải thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo;

- Ưu tiên cấp điện cho khách hàng sử dụng điện quan trọng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Quy định tại Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

- Ưu tiên cấp điện cho các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng và các sự kiện, nội dung khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh; Chỉ thực hiện tiết giảm các loại phụ tải này trong trường hợp quy mô thiếu nguồn quá lớn vượt quá khả năng điều tiết của Công ty Điện lực Sơn La.

- Phương án được thực hiện đảm bảo luân phiên, công bằng, không tiết giảm điện kéo dài đối với một khu vực hoặc một phụ tải điện, đáp ứng hợp lý nhu cầu điện cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Phương án này được lập trên một nguyên tắc chung và sẽ được cụ thể hóa trong các phương án điều chỉnh, tiết giảm phụ tải theo kế hoạch vận hành tháng, tuần, ngày của Công ty điện lực Sơn La.

### 5.2. Phân nhóm thành phần phụ tải

Căn cứ theo đặc điểm, tính chất và nhu cầu sử dụng của các phụ tải trên địa bàn tỉnh, để có phương án cung ứng điện hợp lý cho đối tượng sử dụng điện, thực hiện phân loại thành các nhóm phụ tải như sau:

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hệ 2026 (MW) | Chiếm tỉ lệ % |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | 17.9                      | 9.0%          |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> |                           |               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | 92.3                      | 46.5%         |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | 21                        | 10.6%         |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lê, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | 6.9                       | 3.5%          |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | 29.9                      | 15.0%         |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | 30.7                      | 15.5%         |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>              |               |

### 5.3. Lập và thực hiện điều hòa phụ tải

Trường hợp hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện, Công ty Điện lực Sơn La xây dựng chương trình điều hòa phụ tải theo quy định tại Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

Thực hiện các biện pháp để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tiết giảm điện tới hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân, cụ thể như sau:

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện và quản lý nhu cầu phụ tải điện;
- Thoả thuận với khách hàng sử dụng điện có nguồn điện dự phòng tại chỗ để khai thác các nguồn điện này khi xảy ra thiếu điện;

Kế hoạch thực hiện chương trình điều chỉnh phụ tải (DR) và dịch chuyển phụ tải điện (DCPT) năm 2026 đã được công ty lập và báo cáo Sở Công thương Sơn La theo CV số 3415/PCSL-KD ngày 14/11/2025.

- Thỏa thuận với các khách hàng công nghiệp - xây dựng về phương thức tiết giảm điện luân phiên khi hệ thống thiếu điện năng hoặc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh để giảm công suất tiêu thụ điện tại các giờ cao điểm khi hệ thống thiếu công suất; bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý, xây dựng và thực hiện các phương án giảm nhu cầu sử dụng điện phù hợp với khả năng cung ứng điện.

- Rà soát hệ thống đo xa, cập nhật các khách hàng trên lên phần mềm DRMS.

- Thực hiện sự kiện trên chương trình DRMS khi có yêu cầu từ cấp trên.

**5.4. Lập và thực hiện kế hoạch tiết giảm điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu công suất theo quy định tại Thông tư số 46/2025/TT-BCT ngày 06/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;**

**5.4.1. Lập kế hoạch tiết giảm điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất (thiếu hụt ở các mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất) năm 2026**

Sau khi thực hiện hết các biện pháp điều chỉnh phụ tải, công suất phụ tải toàn tỉnh vẫn có nguy cơ vượt mức phân bổ của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Sơn La sẽ tiết giảm phụ tải theo các kế hoạch được lập dưới đây.

Kế hoạch này xây dựng kế hoạch tiết giảm điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất (thiếu hụt ở mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất) so với nhu cầu công suất sử dụng của cả tỉnh Sơn La năm 2026.

**a - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt đến 5% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                   | Tên nhóm | Công suất            |                            |                     | Thời gian cung cấp điện |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------|
|          |                                                                                                                            |          | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt |                         |
|          |                                                                                                                            |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                         |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                |          | <b>198.7</b>         | <b>188.8</b>               | <b>9.94</b>         |                         |
| <b>1</b> | Phụ tải quan trọng                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>  |
| <b>2</b> | Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Công suất            |                            |                     | Thời gian cung cấp điện                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt |                                               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
| 2.1 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | 92.3                 |                            |                     |                                               |
| 2.2 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | 21.0                 |                            |                     |                                               |
| 2.3 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | 6.9                  |                            |                     |                                               |
| 2.4 | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | 29.9                 |                            |                     |                                               |
| 2.5 | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | 30.7                 | 20.8                       | 9.94                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**b - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 5% đến 10% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT | Nội dung    | Tên nhóm | Công suất            |                            |                     | Thời gian cung cấp điện |
|-----|-------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------|
|     |             |          | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt |                         |
|     |             |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                         |
|     | <b>Tổng</b> |          | <b>198.7</b>         | <b>178.8</b>               | <b>19.87</b>        |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Công suất            |                            |                     | Thời gian cung cấp điện                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt |                                               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
| 1   | Phụ tải quan trọng                                                                                                                                                                                                                                | 1        | 17.9                 |                            |                     | Không tiết giảm                               |
| 2   | Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt                                                                                                                        | 2        | -                    |                            |                     |                                               |
| 2.1 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | 92.3                 |                            |                     |                                               |
| 2.2 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | 21.0                 |                            |                     |                                               |
| 2.3 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | 6.9                  |                            |                     |                                               |
| 2.4 | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | 29.9                 | 25.4                       | 4.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             | Tên nhóm | Công suất            |                            |                     | Thời gian cung cấp điện                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                      |          | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt |                                               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                      |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
| 2.5 | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La | 2e       | 30.7                 | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**c - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 10% đến 15% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT | Nội dung                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                         |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                       |          | 198.7                | 168.9                      | 29.81               |                         |
| 1   | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                         | 1        | 17.9                 |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>  |
| 2   | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b> | 2        | -                    |                            |                     |                         |
| 2.1 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                | 2a       | 92.3                 |                            |                     |                         |
| 2.2 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1              | 2b       | 21.0                 |                            |                     |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
| 2.3 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | 6.9                  |                            |                     |                                               |
| 2.4 | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | 29.9                 | 15.4                       | 14.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5 | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lẫn vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | 30.7                 | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**d - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 15% đến 20% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT | Nội dung                                                                                                                   | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------|
|     |                                                                                                                            |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                         |
|     | <b>Tổng</b>                                                                                                                |          | 198.7                | 159.0                      | 39.74               |                         |
| 1   | Phụ tải quan trọng                                                                                                         | 1        | 17.9                 |                            |                     | Không tiết giảm         |
| 2   | Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt | 2        | -                    |                            |                     |                         |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
| 2.1 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          |                            |                     |                                               |
| 2.2 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 15.0                       | 6.0                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3 | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lè, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4 | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5 | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |



**e - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 20% đến 25% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>149.0</b>               | <b>49.68</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 86.9                       | 5.4                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**f - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 25% đến 30% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>139.1</b>               | <b>59.61</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 76.9                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**g - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 30% đến 35% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>129.2</b>               | <b>69.55</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 67.0                       | 25.3                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**h - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 35% đến 40% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>119.2</b>               | <b>79.48</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 57.1                       | 35.2                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**j - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 40% đến 45% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>109.3</b>               | <b>89.42</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 47.1                       | 45.2                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

**k - Các ngày trong năm (mức thiếu hụt trên 45% đến 50% công suất so với nhu cầu sử dụng):**

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                          | Tên nhóm | Pmax dự kiến hè 2026 | Công suất lớn nhất phân bổ | Công suất thiếu hụt | Thời gian cung cấp điện                       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                   |          | (MW)                 | (MW)                       | (MW)                |                                               |
|          | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                                                                       |          | <b>198.7</b>         | <b>99.4</b>                | <b>99.35</b>        |                                               |
| <b>1</b> | <b>Phụ tải quan trọng</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>1</b> | <b>17.9</b>          |                            |                     | <b>Không tiết giảm</b>                        |
| <b>2</b> | <b>Phụ tải sinh hoạt và các phụ tải sản xuất, kinh doanh dịch vụ được cấp điện chung đường dây trung áp với phụ tải sinh hoạt</b>                                                                                                                 | <b>2</b> | <b>-</b>             |                            |                     |                                               |
| 2.1      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                                | 2a       | <b>92.3</b>          | 46.2                       | 46.2                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.2      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1                                                                                                                              | 2b       | <b>21.0</b>          | 10.5                       | 10.5                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.3      | Phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho khu vực Phường Tô Hiệu, Chiềng Lè, Chiềng An, Chiềng Sinh | 2c       | <b>6.9</b>           | 3.5                        | 3.5                 | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.4      | Nhóm các phụ tải sử dụng điện cho mục đích sản xuất.                                                                                                                                                                                              | 2d       | <b>29.9</b>          | 15.0                       | 15.0                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |
| 2.5      | Nhóm các phụ tải được cấp điện sau các trạm biến áp công cộng ngành điện và sau các trạm biến áp chuyên dùng khách hàng không lần vào phần đường dây cấp điện cho phụ tải nhóm 1 và cấp điện cho: khu vực các xã, phường tỉnh Sơn La              | 2e       | <b>30.7</b>          | 15.4                       | 15.4                | Tiết giảm luân phiên, 2 Ngày tiết giảm 1 ngày |

#### **5.4.2. Lập và thực hiện kế hoạch tiết giảm công suất tại địa phương cho tuần W+2 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch tiết giảm công suất tuần W+1.**

- Trường hợp hệ thống điện quốc gia thiếu công suất, căn cứ căn cứ kế hoạch phân bổ công suất của Tổng công ty điện lực miền Bắc và căn cứ kế hoạch tiết giảm điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất (thiếu hụt ở mức tải 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất) năm 2026 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trước 16h00 ngày thứ sáu tuần W (tuần hiện tại), Công ty Điện lực Sơn La có trách nhiệm hoàn thành kế hoạch tiết giảm công suất cho tuần W+2 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch tiết giảm công suất tuần W+1, báo cáo Sở Công Thương để theo dõi và giám sát thực hiện.

#### **5.5. Xây dựng kế hoạch tiết giảm điện khi hệ thống điện quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp.**

Đây là kế hoạch để Công ty Điện lực Sơn La căn cứ thực hiện trong trường hợp hệ thống điện Quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp (được quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia;), khi có lệnh sa thải phụ tải từ Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia/miền Bắc (A0/A1) với các mức công suất được quy định tại văn bản 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/06/2023 và 2496/EVNNPC-KT ngày 02/06/2023.

Nguyên tắc lập kế hoạch sa thải phụ tải trong trường hợp cực kỳ khẩn cấp:

- Kế hoạch được lập phải chỉ rõ các điểm cắt trong từng mức công suất để thực hiện, và ưu tiên thực hiện từ các thiết bị thao tác xa từ hệ thống SCADA do mức độ khẩn cấp.

- Luân phiên để đảm bảo hạn chế việc sa thải 1 vùng phụ tải trong thời gian dài đối với các trường hợp thường xuyên nhận được lệnh sa thải của A0/A1 hoặc các trường hợp A0/A1 lệnh sa thải với thời gian dài. *(chi tiết theo phụ lục 1 gửi kèm)*

- Trường hợp thực hiện sa thải phụ tải trong chế độ cực kỳ khẩn cấp diễn ra trong nhiều ngày liên tiếp hoặc kéo dài nhiều giờ trong 1 ngày, phương án sa thải thực hiện theo kịch bản điều tiết cung ứng điện trong trường hợp xảy ra tình trạng thiếu công suất ở mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất đã nêu tại mục 5.4.

### **6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **6.1. Công ty Điện lực Sơn La**

- Phổ biến cho các cán bộ nhân viên liên quan trong đơn vị nắm bắt được đầy đủ nội dung phương án và nghiêm túc thực hiện.

- Chỉ huy thao tác (không chậm trễ) khi có lệnh của Trung tâm điều độ Hệ thống Điện miền Bắc, yêu cầu của Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

- Thường xuyên theo dõi phụ tải, thực hiện Thông báo cho các Khách hàng sử dụng điện khi thực hiện điều tiết công suất trong trường hợp xảy ra thiếu công suất phải ngừng giảm cung cấp điện theo các kinh bản thiếu hụt 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% so với công suất sử dụng của đơn vị.

- Lên kế hoạch tổ chức làm việc với các khách hàng thuộc nhóm sản xuất công nghiệp thuộc danh sách phải cắt giảm trong các trường hợp phải cắt giảm công suất đề nghị: i) Chuẩn bị kế hoạch sản xuất phù hợp trong năm 2026, tránh sử dụng công suất lớn vào các tháng mùa hè (từ cuối tháng 5 đến hết tháng 8), đặc biệt là các khung giờ cao điểm trưa từ 12h00 phút đến 15h00 phút và khung giờ cao điểm tối từ 21h00 phút đến 23h00 phút hàng ngày).

- Chỉ đạo các Đội quản lý Điện lực Khu vực trực tiếp làm việc với các khách hàng sản xuất có trạm chuyên dùng, khách hàng có công suất sử dụng điện lớn để ký cam kết phối hợp thực hiện tiết giảm công suất, sản lượng điện khi hệ thống thiếu nguồn và phải thực hiện tiết giảm.

- Báo cáo tình hình cung ứng điện trên địa bàn với Sở Công thương về khả năng phải tiết giảm công suất sử dụng điện trong các tháng mùa hè. Phối hợp với các cơ quan Báo, Đài công tác tuyên truyền tiết kiệm điện, hướng dẫn sử dụng điện an toàn, hiệu quả tiết kiệm.

## **6.2. Sở Công thương.**

- Giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện theo phương án cung ứng điện năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn hoặc vận hành ở chế độ khẩn cấp đã được phê duyệt. Phối hợp với Công ty Điện lực Sơn La trong công tác tuyên truyền, kiểm tra các khách hàng sử dụng điện việc tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.



**PHỤ LỤC 1****Danh sách khách hàng sử dụng điện thuộc diện ưu tiên cấp điện trên địa bàn tỉnh năm 2026**

| STT            |   | Khách hàng                                                                              | P sử dụng (kW) |          |           |                           | TBA cấp điện/ CS            | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                         |
|----------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|
|                |   |                                                                                         | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàngkhông lắp 3 giá |                             |                    |                                                   |
| TỔNG TOÀN TỈNH |   |                                                                                         | 2,623          | 1,696    | 1,642     | 17,860                    |                             |                    |                                                   |
| I              | 1 | PHƯỜNG CHIỀNG CỎI                                                                       | 0              | 0        | 0         | 2,884                     |                             |                    |                                                   |
| 1              | 1 | Văn Phòng HĐND - UBND phường Chiềng Cỏi, tỉnh Sơn La                                    |                |          |           | 45                        | Xã Cỏi 2/ 250KVA            | Lộ 477 E17.67      | Tổ 2 phường Chiềng Cỏi                            |
| 2              | 2 | Văn Phòng Tỉnh Ủy Sơn La. ( Các phòng Ban )                                             |                |          |           | 435                       | Văn phòng tỉnh ủy / 500KVA  | Lộ 477 E17.67      | Điều hòa tổng - Tổ 7, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La |
| 3              | 3 | Văn Phòng Tỉnh Ủy Sơn La. ( Hội trường)                                                 |                |          |           | 365                       | Hội trường tỉnh Ủy / 500KVA | Lộ 477 E17.67      | Điều hòa tổng - Tổ 7, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La |
| 4              | 4 | Trung Tâm Hành chính tỉnh Sơn La. (mua điện qua Công ty trách nhiệm hữu hạn BLT Sơn La) |                |          |           | 559                       | T1 /750 KVA                 | Lộ 477 E17.67      | Tổ 2 phường Chiềng Cỏi                            |
|                |   |                                                                                         |                |          |           | 556                       | T2 / 750 KVA                | Lộ 477 E17.67      |                                                   |
|                |   |                                                                                         |                |          |           | 709                       | T3 / 1000KVA                | Lộ 477 E17.67      |                                                   |
| 5              | 5 | Trung tâm hành chính công tỉnh Sơn La                                                   |                |          |           | 36                        | Nà cồng /400KVA             | Lộ 477 E17.67      | Tổ 2 phường Chiềng Cỏi                            |

| STT       |          | Khách hàng                                              | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS                   | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                                                            |
|-----------|----------|---------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|           |          |                                                         | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                                       |                       |                                                                                         |
|           | 6        | Trung tâm Lưu trữ lịch sử<br>tỉnh Sơn La                |                |             |              | 15                               | Nà còng<br>/400KVA                    | Lộ 477<br>E17.67      | Tổ 2 phường<br>Chiềng Cơi                                                               |
| 6         | 7        | Bệnh viện ĐK cuộc sống                                  |                |             |              | 570                              | BV đa khoa quốc<br>sống / 630KVA      | Lộ<br>371E17.67       | Bản Buôn, Phường<br>Chiềng Cơi, tỉnh<br>Sơn La                                          |
| 7         | 8        | Bệnh viện Tâm Thần Tỉnh<br>Sơn La                       |                |             |              | 102                              | BV Tâm Thần /<br>180KVA               | Lộ 477<br>E17.67      | Tổ 2- Phường<br>Chiềng Cơi                                                              |
| 8         | 9        | Đài tiếng nói Việt Nam<br>thường<br>trú tại Sơn La      |                |             |              | 77                               | Đài tiếng nói<br>Việt Nam /<br>180KVA | Lộ 477<br>E17.67      | Tổ 2- phường<br>Chiềng Cơi                                                              |
| 9         | 10       | Công an phường Chiềng<br>Cơi                            |                |             |              | 25                               | Xã Cơi 2<br>250KVA                    | Lộ 477<br>E17.67      | SN 55, đường<br>Hoàng Quốc Việt,<br>bản Mé<br>Ban, Phường<br>Chiềng Cơi, tỉnh<br>Sơn La |
| <b>II</b> | <b>2</b> | <b>PHƯỜNG TÔ HIỆU</b>                                   | <b>816</b>     | <b>503</b>  | <b>296</b>   | <b>2.898</b>                     |                                       |                       |                                                                                         |
| 10        | 1        | Văn Phòng HĐND - UBND<br>phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn<br>La |                |             |              | 195                              | Thành ủy /<br>250KVA                  | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 8- phường Tô<br>Hiệu                                                                 |
| 11        | 2        | Bộ chỉ huy bộ đội Biên<br>phòng tỉnh Sơn La             |                |             |              | 238                              | Biên Phòng / 400<br>KVA               | Lộ<br>476E17.2        | Tổ 1 Phường Tô<br>Hiệu                                                                  |
| 12        | 3        | Văn Phòng Tỉnh Ủy Sơn<br>La. (các phòng Ban)            |                |             |              | 435                              | Hội trường lớn<br>Tỉnh Ủy /<br>500KVA | Lộ<br>477E17.67       | Tổ 7 Phường Tô<br>Hiệu                                                                  |

| STT |    | Khách hàng                                                                                   | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS                   | Đường dây cấp điện         | Địa chỉ làm việc hiện tại              |
|-----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
|     |    |                                                                                              | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                                    |                            |                                        |
| 13  | 4  | Văn Phòng Tỉnh Ủy Sơn La. (Hội trường)                                                       |                |          |           | 365                        | Hội trường lớn Tỉnh Ủy / 500KVA    | Lộ 477 E17.67              | Tổ 7 Phường Tô Hiệu                    |
| 14  | 5  | Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh Sơn la                                                               |                |          |           | 111                        | Bộ CHQS Tỉnh / 250KVA              | Lộ 473E17.2                | Tổ 5- Phường Tô Hiệu                   |
| 15  | 6  | Đài Truyền thanh truyền hình tỉnh Sơn La (Báo Sơn La cũ)                                     |                |          |           | 16                         | Tổ 5 Tô Hiệu / 100 KVA             | Lộ 475E17.67               | Tổ 1 Phường Tô Hiệu                    |
| 16  | 7  | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sơn La                                                    |                |          |           | 150                        | Đài PTTH Tỉnh / 180KVA             | Lộ 476E17.2                | Tổ 2- Phường Tô Hiệu                   |
| 17  | 8  | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa phường Tô Hiệu (Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Thành phố) |                |          |           | 52                         | SHINING 3 / 250KVA                 | Lộ 475E17.67               | Tổ 7- Phường Tô Hiệu                   |
| 18  | 9  | Công an phường Tô Hiệu                                                                       |                |          |           | 67                         | Sở Công An / 160KVA                | Lộ 475E17.67               | Công an thành phố- Tô 5 phường Tô Hiệu |
|     |    | Công an phường Tô Hiệu                                                                       |                |          |           | 15                         | Xã coi II/400kVA (Xã coi I/400kVA) | Lộ 475E17.67 (Lộ 473E17.2) | Tổ 1 Phường Tô Hiệu                    |
|     | 10 | Phòng Cảnh sát PCCC công an tỉnh                                                             |                |          |           | 35                         | TBA Đồi Châu 320kVA                | Lộ 475E17.67 (Lộ 473E17.2) | Số 6A, đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu   |

| STT |    | Khách hàng                                               | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS            | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                           |
|-----|----|----------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|
|     |    |                                                          | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                                |                       |                                                        |
| 19  | 11 | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh<br>Sơn La (Bệnh viện cũ)          |                |             |              | 37                               | Bệnh viện 2 /<br>250KVA        | Lộ<br>475E17.67       | Bệnh Viện Đa<br>Khoa-Cơ sở 2 - Tổ<br>4- phường Tô Hiệu |
|     |    |                                                          |                |             |              | 259                              | Bệnh viện /<br>250KVA)         | Lộ<br>475E17.67       |                                                        |
| 20  | 12 | Bưu điện tỉnh Sơn La                                     | 89             | 50          | 30           |                                  | Báo Sơn La /<br>180KVA         | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 5 Phường Tô<br>Hiệu                                 |
| 21  | 13 | Trung tâm Viễn thông TP<br>(Tòa nhà VNPT)                | 203            | 150         | 40           |                                  | Tòa nhà VNPT/<br>320KVA        | Lộ<br>477E17.67       | Tổ 5 Phường Tô<br>Hiệu                                 |
| 22  | 14 | Tòa nhà Viettel Sơn La                                   | 387            | 263         | 89           |                                  | Tòa nhà<br>VIETTEL /<br>750KVA | Lộ<br>476E17.2        | Tổ 1 Phường Tô<br>Hiệu                                 |
| 23  | 15 | Công ty Cổ phần cấp nước<br>Sơn la                       | 137            | 40          | 137          |                                  | Khí Tượng /<br>250KVA          | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 5 Phường Tô<br>Hiệu                                 |
| 24  | 16 | BV Y dược Cổ Truyền<br>Tỉnh Sơn La                       |                |             |              | 56                               | Mường La /320<br>KVA           | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 5-Chiềng Lề<br>Phường Tô Hiệu                       |
| 25  | 17 | Bệnh Viện Phục Hồi Chức<br>năng Tỉnh Sơn La              |                |             |              | 415                              | BV Y học cổ<br>truyền / 560KVA | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 5-Chiềng Lề<br>Phường Tô Hiệu                       |
| 26  | 18 | Bệnh viện nội tiết tỉnh Sơn<br>la                        |                |             |              | 53                               | BV Nội Tiết /<br>400KVA        | Lộ<br>471E17.2        | Tổ 4- Chiềng Lề<br>phường Tô Hiệu                      |
| 27  | 19 | Sở Y Tế Tỉnh Sơn La<br>(Trung Tâm Kiểm Soát<br>Bệnh Tật) |                |             |              | 210                              | Da liễu /<br>250KVA            | Lộ<br>471E17.2        | Tổ 3- Chiềng Lề<br>phường Tô Hiệu                      |
| 28  | 20 | Trung Tâm Kiểm Nghiệm<br>Thuốc - Mỹ Phẩm Thực<br>Phẩm    |                |             |              | 50                               | Liên cơ 1 /<br>320KVA          | Lộ<br>471E17.2        | Tổ 4- Chiềng Lề<br>phường Tô Hiệu                      |
| 29  | 21 | Trung Tâm Pháp Y Tỉnh<br>Sơn La                          |                |             |              | 72                               | Bệnh viện 1 /<br>320KVA        | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 4- Chiềng Lề<br>phường Tô Hiệu                      |

| STT        |          | Khách hàng                                                              | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS            | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                                                     |
|------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|            |          |                                                                         | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                                |                       |                                                                                  |
| 30         | 22       | Sở giáo dục                                                             |                |             |              | 35                               | CQT Sở giáo dục<br>/ 250KVA    | Lộ 476<br>E17.2       | Số 106 đường<br>Thanh Niên,<br>phường Tô Hiệu,<br>tỉnh Sơn La.                   |
| 31         | 23       | Sở Y tế                                                                 |                |             |              | 40                               | BV Nội Tiết /<br>400KVA        | Lộ<br>471E17.2        | Số 48, đường Lò<br>Văn Giá, tổ 3,<br>Phường Tô Hiệu,<br>Tỉnh Sơn La, Việt<br>Nam |
| 32         | 24       | Sở Xây Dựng Tỉnh Sơn La                                                 |                |             |              | 42                               | Tổ 2 P. Quyết<br>Thắng/400 KVA | Lộ<br>473E17.2        | Số 188, đường<br>Nguyễn Lương<br>Bằng, phường Tô<br>Hiệu, tỉnh Sơn La            |
| 33         | 25       | Đài khí tượng thủy văn Bắc<br>Bộ- trạm khí tượng Sơn la                 |                |             |              | 38                               | Khí<br>tượng/250kVA            | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 9, phường Tô<br>Hiệu, Tỉnh Sơn La,<br>Việt Nam                                |
| 34         | 26       | Đài khí tượng thủy văn tỉnh<br>Sơn La                                   |                |             |              | 21                               | Khí<br>tượng/250kVA            | Lộ<br>475E17.67       | Tổ 9, phường Tô<br>Hiệu, Tỉnh Sơn La,<br>Việt Nam                                |
| <b>III</b> | <b>3</b> | <b>PHƯỜNG CHIỀNG<br/>SINH</b>                                           | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>3.290</b>                     |                                |                       |                                                                                  |
| 35         | 1        | UBND Phường Chiềng<br>Sinh, tỉnh Sơn La (UBND<br>phường Chiềng sinh cũ) |                |             |              | 15                               | CQT Đèn đường<br>T1 / 180KVA   | 474E17.2              | Tổ 3 Phường<br>Chiềng Sinh                                                       |

| STT       |          | Khách hàng                                                                | P sử dụng (kW) |            |            |                            | TBA cấp điện/ CS                          | Đường dây cấp điện         | Địa chỉ làm việc hiện tại                               |
|-----------|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|
|           |          |                                                                           | Bình thường    | Cao điểm   | Thấp điểm  | Khách hàng không lắp 3 giá |                                           |                            |                                                         |
| 36        | 2        | UBND Phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La (UBND Xã Chiềng Ngần cũ)             |                |            |            | 12                         | UBX Chiềng Ngần / 100KVA                  | 478E17.2                   | UBX Chiềng Ngần- Phường Chiềng Sinh                     |
| 37        | 3        | UBND phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La (Trung tâm VH truyền thông TP cũ)    |                |            |            | 17                         | Đài truyền thanh tỉnh / 250KVA            | 378E17.2                   | Tổ 5 Phường Chiềng Sinh                                 |
| 38        | 4        | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sơn La (Bệnh viện 500 giường)                      |                |            |            | 2.089                      | Bệnh viện Đa khoa/2500KVA                 | Lộ 474E17.2                | Tổ 17 Phường Chiềng Sinh                                |
| 39        | 5        | Viện Quân Y 6                                                             |                |            |            | 341                        | Viện quân Y 6 / 400KVA<br>Viện 6 / 180KVA | Lộ 374E17.2<br>Lộ 473E17.2 | Tổ 2 Phường Chiềng Sinh ( Hai điểm đo hai lộ khác nhau) |
| 40        | 6        | Công an tỉnh Sơn La                                                       |                |            |            | 670                        | TBA Công an tỉnh / 1000KVA                | Lộ 474E17.2                | Số 678 đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La   |
| 41        | 7        | Công an phường Chiềng Sinh                                                |                |            |            | 15                         | CQT Đèn đường T1 / 180KVA                 | 474E17.2                   | Số 484, tổ 3, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La           |
| 42        | 8        | Trung tâm y tế khu vực Thành phố Sơn La (Trung tâm y tế Thành phố Sơn La) |                |            |            | 131                        | TT y tế Thành phố / 160KVA                | Lộ 474E17.2                | Phường Chiềng Sinh                                      |
| <b>IV</b> | <b>4</b> | <b>PHƯỜNG CHIỀNG AN</b>                                                   | <b>337</b>     | <b>110</b> | <b>337</b> | <b>45</b>                  |                                           |                            |                                                         |

| STT |   | Khách hàng                                          | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS                    | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại               |
|-----|---|-----------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|
|     |   |                                                     | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                                     |                    |                                         |
| 43  | 1 | Văn Phòng HĐND - UBND phường Chiềng An, tỉnh Sơn La |                |          |           | 20                         | Bản Bó / 180KVA (Bản Bó / 250KVA)   | 475E17.67          | Bản Bó Phường Chiềng An                 |
|     | 2 | Trụ sở UBND xã Chiềng Xôm (cũ)                      |                |          |           | 12                         | Chiềng Xôm/ 250KVA)                 | 475E17.67          | Bản Panh, phường                        |
| 44  | 3 | Nhà máy nước 2                                      | 162            | 60       | 162       |                            | NM nước 2 /180 KVA                  | 475E17.67          | Tổ 5- Phường Chiềng An                  |
| 45  | 4 | Bơm nước Nậm La                                     | 175            | 50       | 175       |                            | BN Nậm La / 180KVA                  | Lộ 477E17.67       | Tổ 5- Phường Chiềng An                  |
| 46  | 5 | Công an phường Chiềng An                            |                |          |           | 25                         | Bản bó 1/ 250KVA (Bản Cá 2/ 250KVA) | Lộ 475E17.67       | Bản Bó, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La   |
| 47  | 6 | Trụ sở Công an tỉnh cũ                              |                |          |           | 45                         | TBA Sở Công an cũ 250KVA            | Lộ 475E17.67       | Tổ 2, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La     |
| 48  | 7 | Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La            | 250            | 150      | 350       |                            | TBA Sử lý nước Thải / 400KVA)       | Lộ 475E17.67       | Bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La |

| STT      |          | Khách hàng                               | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS                 | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại              |
|----------|----------|------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------|
|          |          |                                          | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                                  |                    |                                        |
| 49       | 8        | Bệnh viện Nội tiết tỉnh Sơn La           |                |          |           | 150                        | TBA BV nội tiết / 250KVA)        | Lộ 475E17.67       | Bản Cọ, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  |
| 50       | 9        | Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn L    |                |          |           | 120                        | TBA BV phong Da Liễu / 250KVA)   | Lộ 475E17.67       | Bản Cọ, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  |
| 51       | 10       | Trạm Y tế phường Chiềng An               |                |          |           | 15                         | Bản Bó /250KVA                   | Lộ 475E17.67       | Bản Cá, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  |
| <b>V</b> | <b>5</b> | <b>XÃ MAI SƠN</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>763.87</b>              |                                  |                    |                                        |
| 52       | 1        | Văn phòng Đảng ủy, HĐND, UBND Xã Mai Sơn |                |          |           | 58.8                       | Ủy Ban/320KVA                    | Lộ 471E17.62       | Tiểu Khu 4 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 53       | 2        | Công an Xã Mai Sơn                       |                |          |           | 22.13                      | Trường Lái Xe/180KVA             | Lộ 375E17.62       | Tiểu Khu 2 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 54       | 3        | Trụ sở Công an huyện Mai Sơn (Cũ)        |                |          |           | 25                         | Trường Lái Xe/180KVA             | Lộ 375E17.62       | Tiểu Khu 2 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 55       | 4        | Đội chữa cháy và CNCH khu vực IV         |                |          |           | 12.37                      | Tự Dưng/250KVA                   | Lộ 373E17.62       | Tiểu Khu 7 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 56       | 5        | Ban chỉ huy Quân sự xã Mai Sơn           |                |          |           | 15                         | Huyện Đội/320KVA                 | Lộ 473E17.62       | Tiểu Khu 9 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 57       | 6        | BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC MAI SƠN        |                |          |           | 459.5                      | Bệnh viện đa khoa Mai sơn/560KVA | Lộ 473E17.62       | Tiểu Khu 18 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La |



| STT        |          | Khách hàng                        | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS                  | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại              |
|------------|----------|-----------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------------------|
|            |          |                                   | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                                   |                    |                                        |
| 58         | 7        | Bưu điện xã Mai Sơn               |                |          |           | 4.2                        | Tiểu Khu 6/320KVA                 | Lộ 471E17.62       | Tiểu Khu 6 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La  |
| 59         | 8        | CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA   |                |          |           | 93                         | TBA - XN nước (Bơm đầu nguồn)/100 | Lộ 375E17.62       | Tiểu Khu 20 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La |
| 60         | 9        | Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La        |                |          |           | 35                         | Bệnh Viện Lao/180KVA              | Lộ 373E17.62       | Tiểu Khu 17 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La |
| 61         | 10       | Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La        |                |          |           | 35                         | Bệnh Viện/180KVA                  | Lộ 473E17.62       | Tiểu Khu 17 - xã Mai Sơn - tỉnh Sơn La |
| <b>VI</b>  | <b>6</b> | <b>XÃ CHIỀNG MAI</b>              | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>51.05</b>               |                                   |                    |                                        |
| 62         | 1        | HĐND xã Chiềng Mai                |                |          |           | 5                          | UBND Xã C.Mai/100KVA              | Lộ 373E17.2        | Bản Ban - xã Chiềng Mai - tỉnh Sơn La  |
| 63         | 2        | UBND Xã Chiềng Mai (trụ sở UB xã) |                |          |           | 31,48                      | Bản Ngâu                          | Lộ 373E17.2        | Bản Vực - xã Chiềng Mai - tỉnh Sơn La  |
| 64         | 3        | UBND Xã Chiềng Mai                |                |          |           | 2.57                       | UBND Xã C.Mai/100KVA              | Lộ 373E17.2        | Bản Ban - xã Chiềng Mai - tỉnh Sơn La  |
| 65         | 4        | Công an xã Chiềng Mai             |                |          |           | 12                         | UBND Xã C.Mai/100KVA              | Lộ 373E17.2        | Bản Ban - xã Chiềng Mai - tỉnh Sơn La  |
| <b>VII</b> | <b>7</b> | <b>XÃ PHIỀNG PẮN</b>              | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>49.915</b>              |                                   |                    |                                        |

| STT         |          | Khách hàng                                                                    | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS             | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                    |
|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|
|             |          |                                                                               | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                              |                    |                                              |
| 66          | 1        | HĐND xã Phiêng Pần                                                            |                |          |           | 2                          | Bó Mít/75KVA                 | Lộ 373E17.2        | Bản Kết Hay, xã Phiêng Pần, tỉnh Sơn La      |
| 67          | 2        | UBND Xã Phiêng Pần                                                            |                |          |           | 2.225                      | Bó Mít/75KVA                 | Lộ 373E17.2        | Bản Kết Hay, xã Phiêng Pần, tỉnh Sơn La      |
| 68          | 3        | Công an xã Phiêng Pần                                                         |                |          |           | 7.48                       | Bó Mít/75KVA                 | Lộ 373E17.2        | Bản Kết Hay, xã Phiêng Pần, tỉnh Sơn La      |
| 69          | 4        | Đồn biên phòng Phiêng Pần (Phiên hiệu 459)                                    |                |          |           | 38.21                      | TBA Đồn Biên Phòng 459/50KVA | Lộ 373E17.2        | Bản Phiêng Khang, xã Phiêng Pần, tỉnh Sơn La |
| <b>VIII</b> | <b>8</b> | <b>XÃ CHIỀNG MUNG</b>                                                         | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>265.79</b>              |                              |                    |                                              |
| 70          | 1        | Đảng Ủy, HĐND, Xã Chiềng Mung                                                 |                |          |           | 21,35                      | Chiềng Mung 1/180KVA         | Lộ 378E17.2        | Bản Phát, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La        |
| 71          | 2        | Công an xã Chiềng Mung                                                        |                |          |           | 5,35                       | Noong La/180KVA              | Lộ 378E17.2        | Bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La     |
| 72          | 3        | Trạm Ra Đa 37-Trung đoàn 293 - Sư đoàn 361                                    |                |          |           | 92,75                      | TBA - Ra đa 37/180KVA        | Lộ 378E17.2        | Tiểu Khu Nà Sản, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La |
| 73          | 4        | Trạm Ra Đa 37, trung đoàn 293 sư đoàn 361 Quân chủng phòng không - không quân |                |          |           | 30,9                       | Ra Đa 37 Tầm xa/50KVA        | Lộ 378E17.2        | Tiểu Khu Nà Sản, xã Chiềng Mung, tỉnh Sơn La |

| STT       |           | Khách hàng                                  | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS      | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                        |
|-----------|-----------|---------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
|           |           |                                             | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                          |                       |                                                     |
| 74        | 5         | Cơ sở điều trị nghiện ma<br>túy tỉnh Sơn La |                |             |              | 115.34                           | TTGDLĐ<br>Tỉnh/560KVA    | Lộ<br>373E17.2        | Bản Mạt - xã<br>Chiềng Mung - tỉnh<br>Sơn La        |
| <b>IX</b> | <b>9</b>  | <b>XÃ PHIỀNG CẨM</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>19.4</b>                      |                          |                       |                                                     |
| 75        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Xã Phiềng Cẩm        |                |             |              | 14.3                             | UBND Xã P.<br>Cẩm/180KVA | Lộ<br>373E17.2        | Bản Nong Tàu Thái,<br>xã Phiềng Cẩm, tỉnh<br>Sơn La |
| 76        | 2         | ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ<br>PHIỀNG CẨM            |                |             |              | 15                               | Nong Tàu<br>Thái/50KVA   | Lộ<br>373E17.2        | Bản Nong Tàu Thái,<br>xã Phiềng Cẩm, tỉnh<br>Sơn La |
| 77        | 3         | Công an xã Phiềng Cẩm                       |                |             |              | 5,02                             | UBND Xã P.<br>Cẩm/180KVA | Lộ<br>373E17.2        | Bản Nong Tàu Thái,<br>xã Phiềng Cẩm, tỉnh<br>Sơn La |
| <b>X</b>  | <b>10</b> | <b>XÃ MƯỜNG CHANH</b>                       | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>18.5</b>                      |                          |                       |                                                     |
| 78        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Xã Mường Chanh       |                |             |              | 10.5                             | Cang<br>Mường/75KVA      | Lộ<br>373E17.2        | Bản Cang Mường,<br>xã Mường Chanh,<br>tỉnh Sơn La   |
| 79        | 2         | Công an xã Mường Chanh                      |                |             |              | 8                                | Cang<br>Mường/75KVA      | Lộ<br>373E17.2        | Bản Cang Mường,<br>xã Mường Chanh,<br>tỉnh Sơn La   |
| <b>XI</b> | <b>11</b> | <b>XÃ TÀ HỘC</b>                            | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>37.75</b>                     |                          |                       |                                                     |
| 80        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Xã Tà Hộc            |                |             |              | 19                               | Nà Bó<br>2/180KVA        | Lộ<br>375E1762        | Bản Hộc, xã Tà<br>Hộc, tỉnh Sơn La                  |
| 81        | 2         | Công an xã Tà Hộc                           |                |             |              | 18.75                            | Nà Bó<br>2/180KVA        | Lộ<br>375E1762        | Bản Hộc, xã Tà<br>Hộc, tỉnh Sơn La                  |

| STT         |           | Khách hàng                                                                 | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS         | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                 |
|-------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|             |           |                                                                            | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                          |                    |                                           |
| <b>XII</b>  | <b>12</b> | <b>XÃ CHIỀNG SUNG</b>                                                      | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>27.8</b>                |                          |                    |                                           |
| 82          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND Xã Chiềng Sung                                         |                |          |           | 15.8                       | Hoà Bình/180KVA          | Lộ 371E1762        | Bản Hòa Bình, xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La |
| 83          | 2         | Công an xã Chiềng Sung                                                     |                |          |           | 12                         | Hoà Bình/180KVA          | Lộ 371E1762        | Bản Hòa Bình, xã Chiềng Sung, tỉnh Sơn La |
| <b>XIII</b> | <b>13</b> | <b>XÃ YÊN CHÂU</b>                                                         | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>248.94</b>              |                          |                    |                                           |
| 84          | 1         | Đảng uỷ, HĐND xã Yên Châu                                                  |                |          |           | 18.7                       | Ủy Ban/320KVA            | Lộ 371E17.66       | Tiểu Khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La      |
| 85          | 2         | UBND Xã Yên Châu                                                           |                |          |           | 14.2                       | Tiểu khu 3/180KVA        | Lộ 371E17.66       | Tiểu Khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La      |
| 86          | 3         | Công an xã Yên Châu                                                        |                |          |           | 9.6                        | Ủy Ban/320KVA            | Lộ 371E17.66       | Tiểu Khu 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La      |
| 87          | 4         | Trụ sở Công an huyện Yên Châu (cũ)                                         |                |          |           | 20                         | Ủy Ban/320KVA            | Lộ 371E17.66       | TK 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La            |
| 88          | 5         | Đội chữa cháy và CNCH khu vực VIII                                         |                |          |           | 16                         | TBA Thi Trấn /180KVA     | Lộ 371E17.66       | TK 3, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La            |
| 89          | 6         | Ban Chỉ Huy Phòng Thủ Khu Vực 4 - Mộc Châu (Trung Tâm Huấn Luyện Cơ Sở 07) |                |          |           | 7                          | Bệnh Viện/400KVA         | Lộ 371E17.66       | Tiểu Khu 5, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La      |
| 90          | 7         | Bệnh viện đa khoa xã Yên Châu                                              |                |          |           | 150                        | Bệnh viện Đa Khoa/320KVA | Lộ 371E17.66       | Tiểu Khu 5, xã Yên Châu, tỉnh Sơn La      |

| STT        |           | Khách hàng                            | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS   | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                    |
|------------|-----------|---------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|            |           |                                       | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                       |                       |                                                 |
| 91         | 8         | Chi nhánh cấp nước Yên<br>Châu        |                |             |              | 22                               | Ủy Ban/320KVA         | Lộ<br>371E17.66       | Tiểu Khu 3, xã Yên<br>Châu, tỉnh Sơn La         |
| <b>XIV</b> | <b>14</b> | <b>XÃ CHIỀNG HẠC</b>                  | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>34.6</b>                      |                       |                       |                                                 |
| 92         | 1         | Đảng uỷ, HĐND, UBND<br>xã Chiềng Hạc  |                |             |              | 25                               | Hát Sét/180KVA        | Lộ<br>371E17.66       | Bản Đoàn kết, xã<br>Chiềng Hạc, tỉnh<br>Sơn La  |
| 93         | 2         | Công an Xã Chiềng Hạc                 |                |             |              | 9.6                              | Hát Sét/180KVA        | Lộ<br>371E17.66       | Bản Huổi Sét, xã<br>Chiềng Hạc, tỉnh<br>Sơn La  |
| <b>XV</b>  | <b>15</b> | <b>XÃ LÓNG PHIÊNG</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>42.3</b>                      |                       |                       |                                                 |
| 94         | 1         | Đảng uỷ, HĐND, UBND<br>Xã Lóng Phiêng |                |             |              | 15                               | Ủy Ban<br>1/180KVA    | Lộ<br>373E17.66       | Yên Thi, Xã Lóng<br>Phiêng, Yên Châu,<br>Sơn La |
| 95         | 2         | Đồn Biên Phòng Chiềng<br>Tương        |                |             |              | 19.88                            | Đề A/50KVA            | Lộ<br>373E17.66       | Bản Đề A, xã Lóng<br>Phiêng, tỉnh Sơn La        |
| 96         | 3         | Công an Xã Lóng Phiêng                |                |             |              | 7.42                             | Lóng<br>Phiêng/180KVA | Lộ<br>373E17.66       | Bản Tà Vàng, xã<br>Lóng Phiêng, tỉnh<br>Sơn La  |
| <b>XVI</b> | <b>16</b> | <b>XÃ YÊN SƠN</b>                     | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>35.42</b>                     |                       |                       |                                                 |
| 97         | 1         | Đảng uỷ, HĐND, UBND<br>Xã Yên Sơn     |                |             |              | 21                               | Chiềng<br>Hưng/180KVA | Lộ<br>371E17.66       | Chiềng Hưng, Xã<br>Yên Sơn, tỉnh Sơn<br>La      |
| 98         | 2         | Công an Xã Yên Sơn                    |                |             |              | 7.42                             | Chiềng<br>Hưng/180KVA | Lộ<br>371E17.66       | Chiềng Hưng, Xã<br>Yên Sơn, tỉnh Sơn<br>La      |

| STT          |           | Khách hàng                                                                     | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS                    | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                        |
|--------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
|              |           |                                                                                | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                                        |                       |                                                     |
| 99           | 3         | Đồn Biên Phòng Chiềng On                                                       |                |             |              | 7                                | Nà Đít/100KVA                          | Lộ<br>371E17.66       | Nà Đít, Xã Yên<br>Sơn, tỉnh Sơn La                  |
| <b>XVII</b>  | <b>17</b> | <b>XÃ PHIÊNG KHOÀI</b>                                                         | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>35</b>                        |                                        |                       |                                                     |
| 100          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>xã Phiêng khoài                                         |                |             |              | 15                               | Kim chung<br>2/180KVA                  | Lộ<br>373E17.66       | Bản Kim Chung 1,<br>xã Phiêng Khoài,<br>tỉnh Sơn La |
| 101          | 2         | Công an xã Phiêng khoài                                                        |                |             |              | 10                               | Kim Chung<br>3/180KVA                  | Lộ<br>373E17.66       | Bản Kim Chung 3,<br>xã Phiêng Khoài,<br>tỉnh Sơn La |
| 102          | 3         | Trạm Y tế xã Phiêng Khoài                                                      |                |             |              | 10                               | Trường Cấp 2<br>Phiêng<br>Khoài/180KVA | Lộ<br>373E17.66       | Bản Kim Chung 1,<br>xã Phiêng Khoài,<br>tỉnh Sơn La |
| <b>XVIII</b> | <b>18</b> | <b>PHƯỜNG MỘC CHÂU</b>                                                         | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>236.08</b>                    |                                        |                       |                                                     |
| 103          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Phường Mộc Châu (Trụ sở<br>UBND thị xã Mộc Châu cũ<br>) |                |             |              | 26.18                            | Trung tâm hành<br>chính/560            | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố 14,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La   |
| 104          | 2         | Ban chỉ huy phòng thủ khu<br>vực 4 - Mộc Châu                                  |                |             |              | 20                               | Trung tâm hành<br>chính/560            | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố 14,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La   |
| 105          | 3         | Bệnh viện đa khoa Phường<br>Mộc Châu                                           |                |             |              | 147.4                            | Bệnh viện đa<br>khoa Mộc<br>Châu/400   | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 11,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La   |

| STT        |           | Khách hàng                                   | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS          | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                      |
|------------|-----------|----------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
|            |           |                                              | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                              |                       |                                                   |
| 106        | 4         | Trung tâm y tế Mộc Châu                      |                |             |              | 19.5                             | Đèn Đường/250                | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố 14,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La |
| 107        | 5         | Chi nhánh cấp nước Mộc<br>Châu               |                |             |              | 9                                | Lâm Sản 2/180                | Lộ<br>471E17.1        | Tổ dân phố 13,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La |
| 108        | 6         | Công an Phường Mộc Châu                      |                |             |              | 14                               | Trung tâm hành<br>chính/560  | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố 4,<br>phường Mộc Châu,<br>tỉnh Sơn La  |
| <b>XIX</b> | <b>19</b> | <b>PHƯỜNG MỘC SƠN</b>                        | <b>71.5</b>    | <b>45</b>   | <b>71.5</b>  | <b>271.81</b>                    |                              |                       |                                                   |
| 109        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Phường Mộc Sơn        |                |             |              | 35                               | UB huyện/400                 | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 4,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |
| 110        | 2         | Công an Phường Mộc Sơn                       |                |             |              | 14                               | UB huyện/400                 | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 4,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |
| 111        | 4         | Chi nhánh cấp nước Mộc<br>Châu - Trạm bơm    | 46.5           | 30          | 46.5         |                                  | Bơm nước<br>M.C/180          | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố 8,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |
| 112        | 5         | Chi nhánh cấp nước Mộc<br>Châu - Trạm bơm    | 25             | 15          | 25           |                                  | Trường DTNT<br>(Nội trú)/250 | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 3,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |
| 113        | 6         | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa Mộc Châu |                |             |              | 4.96                             | TT Văn Hóa/180               | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 8,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |
| 114        | 7         | Bưu điện Mộc Châu                            |                |             |              | 1.27                             | Tiểu Khu 4/160               | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 4,<br>phường Mộc Sơn,<br>tỉnh Sơn La   |

| STT        |           | Khách hàng                                | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS     | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                                      |
|------------|-----------|-------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|            |           |                                           | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                         |                       |                                                                   |
| <b>XX</b>  | <b>20</b> | <b>PHƯỜNG VÂN SƠN</b>                     | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>49</b>                        |                         |                       |                                                                   |
| 115        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Phường Vân Sơn     |                |             |              | 35                               | UBX Phiêng<br>Luông/160 | Lộ<br>374E17.1        | Tổ dân phố Đoàn<br>Kết, phường Vân<br>Sơn, tỉnh Sơn La            |
| 116        | 2         | Công an Phường Vân Sơn                    |                |             |              | 14                               | UBX Phiêng<br>Luông/160 | Lộ<br>374E17.1        | Tổ dân phố Đoàn<br>Kết, phường Vân<br>Sơn, tỉnh Sơn La            |
| <b>XXI</b> | <b>21</b> | <b>PHƯỜNG THẢO<br/>NGUYỄN</b>             | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>171.8</b>                     |                         |                       |                                                                   |
| 117        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Phường Thảo Nguyên |                |             |              | 34                               | Trường 8-4/180          | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 40,<br>phường Thảo<br>Nguyên, tỉnh Sơn<br>La           |
| 118        | 2         | Công an Phường Thảo<br>Nguyên             |                |             |              | 16                               | Quỹ Tín<br>dụng/180     | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố Trung<br>Nguyên, phường<br>Thảo Nguyên, tỉnh<br>Sơn La |
| 119        | 3         | Bệnh viện đa khoa khu vực<br>Thảo Nguyên  |                |             |              | 77.2                             | Chợ km 70/250           | Lộ<br>473E17.1        | Tổ dân phố Bình<br>Nguyên, phường<br>Thảo Nguyên, tỉnh<br>Sơn La  |
| 120        | 4         | Đội PCCC&CNCH Nông<br>trường Mộc Châu     |                |             |              | 20                               | Phòng Cháy/100          | Lộ<br>474E17.1        | Tổ dân phố 3/2,<br>phường Thảo<br>Nguyên, tỉnh Sơn<br>La          |



| STT          |           | Khách hàng                                | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS   | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                             |
|--------------|-----------|-------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------------|
|              |           |                                           | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                    |                    |                                                       |
| 121          | 5         | Nhà máy nước khu Nông trường              |                |          |           | 9.6                        | Trung Tâm/320      | Lộ 471E17.1        | Tổ dân phố Khí Tượng, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La |
| 122          | 6         | Ra đa 35                                  |                |          |           | 15                         | Ra Đa 2/250        | Lộ 476E17.1        | Tổ dân phố 84/85, phường Thảo Nguyên, tỉnh Sơn La     |
| <b>XXII</b>  | <b>22</b> | <b>XÃ ĐOÀN KẾT</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>39</b>                  |                    |                    |                                                       |
| 124          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND Xã Đoàn Kết           |                |          |           | 27                         | Lâm Trường 2/180   | Lộ 374E17.1        | Bản Nà Sài, xã Đoàn Kết, tỉnh Sơn La                  |
| 125          | 2         | Công an xã Đoàn Kết                       |                |          |           | 12                         | Lâm Trường 2/180   | Lộ 374E17.1        | Bản Nà Sài, xã Đoàn Kết, tỉnh Sơn La                  |
| <b>XXIII</b> | <b>23</b> | <b>XÃ LÓNG SẬP</b>                        | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>93</b>                  |                    |                    |                                                       |
| 126          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND Xã Lóng sập           |                |          |           | 31                         | Tất Lau/100        | Lộ 372E17.1        | Bản Phát, xã Lóng Sập, tỉnh Sơn La                    |
| 127          | 2         | Công an xã Lóng sập                       |                |          |           | 12                         | Tất Lau/100        | Lộ 372E17.1        | Bản Phát, xã Lóng Sập, tỉnh Sơn La                    |
| 128          | 3         | Đồn biên phòng Lóng Sập                   |                |          |           | 30                         | TBA Đồn 469/100KVA | Lộ 372E17.1        | xã Lóng Sập, tỉnh Sơn La                              |
| 129          | 4         | Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Lóng Sập |                |          |           | 20                         | TBA Cửa Khẩu/50KVA | Lộ 372E17.1        | xã Lóng Sập, tỉnh Sơn La                              |
| <b>XXIV</b>  | <b>24</b> | <b>XÃ CHIỀNG SƠN</b>                      | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>72</b>                  |                    |                    |                                                       |

| STT         |           | Khách hàng                                                       | P sử dụng (kW) |              |               |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS         | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                     |
|-------------|-----------|------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|---------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
|             |           |                                                                  | Bình<br>thường | Cao<br>điểm  | Thấp<br>điểm  | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                             |                       |                                                  |
| 130         | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Xã Chiềng Sơn                             |                |              |               | 36                               | Chiềng ve 1/320             | Lộ<br>372E17.1        | Tiểu khu 5, xã<br>Chiềng Sơn, tỉnh<br>Sơn La     |
| 131         | 2         | UBND Xã Chiềng Sơn (Trụ<br>sở UBND Xã Chiềng Xuân<br>cũ )        |                |              |               | 22                               | UBX Chiềng<br>Xuân/75       | Lộ<br>372E17.1        | Bản Suối Quanh, xã<br>Chiềng Sơn, tỉnh<br>Sơn La |
| 132         | 3         | Công an xã Chiềng Sơn                                            |                |              |               | 14                               | Chiềng ve 1/320             | Lộ<br>372E17.1        | Tiểu khu 5, xã<br>Chiềng Sơn, tỉnh<br>Sơn La     |
| <b>XXV</b>  | <b>25</b> | <b>XÃ TÂN YÊN</b>                                                | <b>0</b>       | <b>0</b>     | <b>0</b>      | <b>46</b>                        |                             |                       |                                                  |
| 133         | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>Xã Tân Yên (trụ<br>sở UBND xã Tân Lập cũ) |                |              |               | 31                               | Ngã 3 Đội<br>12/180         | Lộ<br>476E17.1        | Tiểu khu 12, xã Tân<br>Yên, tỉnh Sơn La          |
| 134         | 2         | Công an xã Tân Yên                                               |                |              |               | 15                               | Ngã 3 Đội<br>12/180         | Lộ<br>476E17.1        | Tiểu khu 12, xã Tân<br>Yên, tỉnh Sơn La          |
| <b>XXVI</b> | <b>26</b> | <b>XÃ VÂN HỒ</b>                                                 | <b>861.41</b>  | <b>839.5</b> | <b>545.86</b> | <b>598.1</b>                     | <b>E 17.1</b>               |                       |                                                  |
| 135         | 1         | Đảng uỷ, HĐND, UBND<br>xã Vân Hồ                                 |                |              |               | 363.00                           | TT hành chính<br>Vân Hồ/400 | Lộ<br>472E17.1        | Tiểu khu Sao Đỏ, xã<br>Vân Hồ, tỉnh Sơn<br>La    |
| 136         | 2         | Công an xã Vân Hồ                                                |                |              |               | 150.00                           | Công an Vân<br>Hồ/250       | Lộ<br>472E17.1        | Tiểu khu Sao Đỏ, xã<br>Vân Hồ, tỉnh Sơn<br>La    |
| 137         | 3         | Ban chỉ huy Quân sự xã<br>Vân Hồ                                 |                |              |               | 79.00                            | Huyện đội Vân<br>Hồ/110     | Lộ<br>472E17.1        | Bản Suối Lìn, xã<br>Vân Hồ, tỉnh Sơn<br>La       |

| STT           |           | Khách hàng                                      | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS         | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                |
|---------------|-----------|-------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------------|
|               |           |                                                 | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                          |                    |                                          |
| 138           | 4         | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Xã Vân Hồ      | 6.69           | 4.20     | 3.20      |                            | TT hành chính Vân Hồ/400 | Lộ 472E17.1        | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La  |
| 139           | 5         | Bưu điện xã Vân Hồ                              | 20.36          | 16.30    | 10.50     |                            | Sao Đỏ 3/250             | Lộ 472E17.1        | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La  |
| 140           | 6         | Trung tâm Viễn thông xã Vân Hồ                  | 4.20           | 3.00     | 2.00      |                            | TT hành chính Vân Hồ/400 | Lộ 472E17.1        | Tiểu khu Sao Đỏ, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La  |
| 141           | 7         | Chi nhánh cấp nước xã Vân Hồ                    | 30.16          | 16.00    | 30.16     |                            | Bơm nước bản Bon/50      | Lộ 472E17.1        | Bản Bon, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La          |
| 142           | 8         | Trung Tâm Y Tế xã Vân Hồ                        |                |          |           | 6.10                       | TT hành chính Vân Hồ/400 | Lộ 472E17.1        | Bản Hang Trùng I, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La |
| 143           | 9         | Bệnh viện đa khoa khu vực Vân Hồ - Cơ sở Vân Hồ | 800            | 800      | 500       |                            | TBA Bệnh Viện/1200kVA    | Lộ 472E17.1        | Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La     |
| <b>XXVII</b>  | <b>27</b> | <b>XÃ SONG KHỦA</b>                             | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>45</b>                  |                          |                    |                                          |
| 144           | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND xã Song Khủa                |                |          |           | 31.00                      | UBX Song Khủa/250        | Lộ 374E17.1        | Bản Lóng Khủa, xã Song Khủa, tỉnh Sơn La |
| 145           | 2         | Công an xã Song Khủa                            |                |          |           | 14.00                      | UBX Song Khủa/250        | Lộ 374E17.1        | Bản Lóng Khủa, xã Song Khủa, tỉnh Sơn La |
| <b>XXVIII</b> | <b>28</b> | <b>XÃ TÔ MÚA</b>                                | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>39</b>                  |                          |                    |                                          |

| STT         |           | Khách hàng                         | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS        | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                     |
|-------------|-----------|------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
|             |           |                                    | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                            |                       |                                                  |
| 146         | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND<br>xã Tô Múa   |                |             |              | 25.00                            | Tô Múa/320                 | Lộ<br>374E17.1        | Tiểu khu Trung<br>Tâm, xã Tô Múa,<br>tỉnh Sơn La |
| 147         | 2         | Công an xã Tô Múa                  |                |             |              | 14.00                            | Bản Pàn/100                | Lộ<br>374E17.1        | Bản Pàn Ngựa, xã<br>Tô Múa, tỉnh Sơn<br>La       |
| <b>XXIX</b> | <b>29</b> | <b>XÃ XUÂN NHA</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>47</b>                        |                            |                       |                                                  |
| 148         | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND<br>xã Xuân Nha |                |             |              | 32.00                            | Bản Thín/160               | Lộ<br>376E17.1        | Bản Thín, xã Xuân<br>Nha, tỉnh Sơn La            |
| 149         | 2         | Công an xã Xuân Nha                |                |             |              | 15.00                            | Bản Thín/160               | Lộ<br>376E17.1        | Bản Thín, xã Xuân<br>Nha, tỉnh Sơn La            |
| XXX         | 30        | <b>XÃ PHÙ YÊN</b>                  | <b>80.31</b>   | <b>30</b>   | <b>80.31</b> | <b>692.64</b>                    | E 17.5                     |                       |                                                  |
| 150         | 1         | Đảng Ủy Xã Phù Yên                 |                |             |              | 39.4                             | UBND Huyện/<br>320KVA      | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La       |
| 151         | 2         | HĐND, UBND Xã Phù<br>Yên           |                |             |              | 75                               | Ủy Ban huyện 2/<br>250KVA  | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La       |
| 152         | 3         | Công an xã Phù Yên                 |                |             |              | 318.8                            | Công An Phù<br>Yên/ 320KVA | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 01, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La       |
| 153         | 4         | Công an xã Phù Yên                 |                |             |              | 12                               | Bản Puôi 1/<br>100KVA      | Lộ<br>471E17.5        | Puôi 2, Xã Phù Yên,<br>Tỉnh Sơn La               |
| 154         | 5         | Công an xã Phù Yên                 |                |             |              | 13                               | Nong Púng/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.5        | Tân Cống, Xã Phù<br>Yên, Tỉnh Sơn La             |

| STT |    | Khách hàng                                                               | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS      | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại               |
|-----|----|--------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
|     |    |                                                                          | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                          |                       |                                            |
| 155 | 6  | Công an xã Phù Yên                                                       |                |             |              | 15                               | Kho Bạc/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 156 | 7  | Ban Chỉ huy PTKV 3 - Mai<br>Sơn, Bộ CHQS tỉnh Sơn La                     |                |             |              | 7.5                              | Khối 5/ 250KVA           | Lộ<br>375E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 157 | 8  | Bệnh viện đa khoa khu vực<br>Phù Yên                                     |                |             |              | 68.58                            | Bệnh Viện/<br>400KVA     | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 01, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 158 | 9  | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa xã Phù Yên                           |                |             |              | 31.6                             | Khối 11/<br>320KVA       | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 02, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 159 | 10 | Bưu điện xã Phù Yên                                                      |                |             |              | 10.9                             | Công An Huyện/<br>180KVA | Lộ<br>375E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 160 | 11 | Chi nhánh Trung tâm Viễn<br>thông Phù Yên - Bắc Yên<br>Viễn thông Sơn La |                |             |              | 13.74                            | UBND Huyện/<br>320KVA    | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 04, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| 161 | 12 | Chi nhánh cấp nước xã Phù<br>Yên                                         |                |             |              | 2.05                             | Sân Vận Động/<br>180KVA  | Lộ<br>375E17.5        | Tiểu khu 05, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |

| STT         |           | Khách hàng                                                     | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS      | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                       |
|-------------|-----------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
|             |           |                                                                | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                          |                       |                                                    |
| 162         | 13        | Chi nhánh cấp nước xã Phù Yên                                  | 80.31          | 30          | 80.31        |                                  | Trạm Bom/<br>100KVA      | Lộ<br>375E17.5        | Trạm Bơm nước Nà<br>Xá, Xã Phù Yên,<br>Tỉnh Sơn La |
| 163         | 14        | Đài Truyền Thanh truyền<br>hình Phù Yên (Trạm phát<br>sóng FM) |                |             |              | 17.8                             | FM Suối<br>Tọ/50KVA      | Lộ<br>375E17.5        | Đồi Thông, xã Suối<br>Tọ, tỉnh Sơn La              |
| 164         | 15        | Trung tâm y tế xã Phù Yên                                      |                |             |              | 17.27                            | Công Viên 3/2/<br>400KVA | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 01, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La         |
| 165         | 16        | Điểm Y Tế Huy Hạ                                               |                |             |              | 8                                | Nà Lò 1/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.5        | Bản Trờ 1, Xã Phù<br>Yên, Tỉnh Sơn La              |
| 166         | 17        | Điểm Y Tế Huy Tân                                              |                |             |              | 9                                | Bản Puôi/<br>250KVA      | Lộ<br>471E17.5        | Bản Puôi, Xã Phù<br>Yên, Tỉnh Sơn La               |
| 167         | 18        | Điểm Y Tế Huy Thượng                                           |                |             |              | 12                               | Bản Ban/<br>250KVA       | Lộ<br>375E17.5        | Bản Ban, Xã Phù<br>Yên, Tỉnh Sơn La                |
| 168         | 19        | Điểm Y Tế Huy Tường                                            |                |             |              | 6                                | Huy Tường 1/<br>180KVA   | Lộ<br>375E17.5        | Bản Tiến Phong, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La      |
| 169         | 20        | Bộ Phận Tiếp Nhận Và Trả<br>Kết Quả                            |                |             |              | 15                               | Văn Hóa/<br>320KVA       | Lộ<br>471E17.5        | Tiểu khu 02, Xã<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La         |
| <b>XXXI</b> | <b>31</b> | <b>XÃ GIA PHÙ</b>                                              | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>111</b>                       |                          |                       |                                                    |
| 170         | 1         | Đảng ủy, HDND xã Gia<br>Phù                                    |                |             |              | 35                               | Bùa Chung 3/<br>100KVA   | Lộ<br>373E17.5        | Bản Bùa Thượng 1,<br>Xã Gia Phù, tỉnh<br>Sơn La    |

| STT          |           | Khách hàng                   | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS      | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                   |
|--------------|-----------|------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
|              |           |                              | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                          |                       |                                                |
| 171          | 2         | UBND xã Gia Phú              |                |             |              | 20                               | Bản Chát (GP)/<br>250KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Nà Khảm, xã<br>Gia Phú, tỉnh Sơn<br>La     |
| 172          | 3         | Công An Xã Gia Phú           |                |             |              | 16                               | Bản Chát (GP)/<br>250KVA | Lộ<br>373E17.5        | Phổ Ngã Ba, Xã Gia<br>Phú, tỉnh Sơn La         |
| 173          | 4         | Công An Xã Gia Phú           |                |             |              | 10                               | Bùn Thượng 2/<br>180KVA  | Lộ<br>375E17.5        | Bản Bùn Thượng,<br>Xã Gia Phú, tỉnh<br>Sơn La  |
| 174          | 5         | Công An Xã Gia Phú           |                |             |              | 8                                | UB Sập Sa/<br>180KVA     | Lộ<br>373E17.5        | Bản Xa, Xã Gia<br>Phú, tỉnh Sơn La             |
| 175          | 6         | Trạm Y tế Xã Gia Phú         |                |             |              | 7                                | Nà Mạc/<br>250KVA        | Lộ<br>373E17.5        | Bản Nà Mạc, Xã<br>Gia Phú, tỉnh Sơn<br>La      |
| 176          | 7         | Điểm Y Tế Suối Bau           |                |             |              | 5                                | Suối<br>Chèo/50kVA       | Lộ<br>373E17.5        | Bản Suối Chèo, Xã<br>Gia Phú, Tỉnh Sơn<br>La   |
| 177          | 8         | Điểm Y Tế Sập Xa             |                |             |              | 5                                | UB Sập Sa/<br>180KVA     | Lộ<br>373E17.5        | Bản Xa, Xã Gia<br>Phú, Tỉnh Sơn La             |
| 178          | 9         | Điểm Y Tế Tường Phú          |                |             |              | 5                                | Bùn Chung<br>3/180kVA    | Lộ<br>375E17.5        | Bản Bùn Chung 1,<br>Xã Gia Phú, Tỉnh<br>Sơn La |
| <b>XXXII</b> | <b>32</b> | <b>XÃ TƯỜNG HẠ</b>           | 0              | 0           | 0            | 92.9                             |                          |                       |                                                |
| 179          | 1         | UBND xã Tường Hạ             |                |             |              | 27                               | Bản Cóc/<br>180KVA       | Lộ<br>371E17.5        | Bản Cóc, xã Tường<br>Hạ, tỉnh Sơn La           |
| 180          | 2         | Đảng ủy, HDND xã Tường<br>Hạ |                |             |              | 15                               | Tường<br>Thượng/100KVA   | Lộ<br>371E17.5        | Bản Khoa 1, xã<br>Tường Hạ, tỉnh Sơn<br>La     |

| STT           |           | Khách hàng                            | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS    | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                 |
|---------------|-----------|---------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|
|               |           |                                       | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                        |                       |                                              |
| 181           | 3         | Công an xã Tường Hạ                   |                |             |              | 14                               | Bản Cóc/<br>180KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Cóc, xã Tường<br>Hạ, tỉnh Sơn La         |
| 182           | 4         | Công an xã Tường Hạ - Tổ<br>khu Vực 2 |                |             |              | 9                                | Bản Pa /<br>100KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Pa, xã Tường<br>Hạ, tỉnh Sơn La          |
| 183           | 5         | Công an xã Tường Hạ - Tổ<br>khu Vực 3 |                |             |              | 9                                | Tường<br>Thượng/100KVA | Lộ<br>371E17.5        | Bản Khoa 1, xã<br>Tường Hạ, tỉnh Sơn<br>La   |
| 184           | 6         | Trạm Y tế Xã Tường Hạ                 |                |             |              | 3.9                              | Bản Cóc/<br>180KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Cóc, xã Tường<br>Hạ, tỉnh Sơn La         |
| 185           | 7         | Điểm Y Tế Tường Phong                 |                |             |              | 5                                | Hạ Lương/<br>180KVA    | Lộ<br>375E17.5        | Bản Hạ Lương, Xã<br>Tường Hạ, Tỉnh<br>Sơn La |
| 186           | 8         | Điểm Y Tế Tường Tiến                  |                |             |              | 5                                | Bản Pa /<br>100KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Pa, Xã Tường<br>Hạ, Tỉnh Sơn La          |
| 187           | 9         | Điểm Y Tế Tường Thượng                |                |             |              | 5                                | Bản Thon /<br>100KVA   | Lộ<br>375E17.5        | Bản Đồng La, Xã<br>Tường Hạ, Tỉnh<br>Sơn La  |
| <b>XXXIII</b> | <b>33</b> | <b>XÃ MƯỜNG COI</b>                   | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>55.4</b>                      |                        |                       |                                              |
| 188           | 1         | Đảng ủy, HDND, UBND<br>xã Mường Cói   |                |             |              | 24                               | Mường Cói/<br>250KVA   | Lộ<br>375E17.5        | Ngã Ba, xã Mường<br>Cói, tỉnh Sơn La         |
| 189           | 2         | Công an xã Mường Cói                  |                |             |              | 15                               | Bãi Đu/ 180KVA         | Lộ<br>371E17.5        | Bản Đu Lau, xã<br>Mường Cói, tỉnh<br>Sơn La  |



| STT          |           | Khách hàng                           | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS     | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                 |
|--------------|-----------|--------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|
|              |           |                                      | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                         |                       |                                              |
| 190          | 3         | Trạm Y tế Xa Mường Cơi               |                |             |              | 5.4                              | Suối Bí/<br>180KVA      | Lộ<br>375E17.5        | Ngã Ba, xã Mường<br>Cơi, tỉnh Sơn La         |
| 191          | 4         | Điểm Y Tế Mường Thái                 |                |             |              | 5                                | Thải Thượng /<br>100KVA | Lộ<br>375E17.5        | Bản Thái, Xã<br>Mường Cơi, tỉnh<br>Sơn La    |
| 192          | 5         | điểm Y Tế Tân Lang                   |                |             |              | 6                                | TBA Bản Khên<br>/100kVA | Lộ<br>371E17.5        | Bản Khên Tiên, xã<br>Mường Cơi               |
| <b>XXXIV</b> | <b>34</b> | <b>XÃ MUỜNG BANG</b>                 | 0              | 0           | 0            | 66                               |                         |                       |                                              |
| 193          | 1         | Đảng ủy, HDND, UBND<br>xã Mường Bang |                |             |              | 31                               | Bản Lăn/<br>180KVA      | Lộ<br>371E17.5        | Bản Lăn, xã Mường<br>Bang, tỉnh Sơn La       |
| 194          | 2         | Công An Xã Mường Bang                |                |             |              | 13                               | Bản Sọc/<br>100KVA      | Lộ<br>371E17.5        | Bản Sọc, xã Mường<br>Bang, tỉnh Sơn La       |
| 195          | 3         | Công An Xã Mường Bang                |                |             |              | 5                                | Bản Lăn/<br>180KVA      | Lộ<br>371E17.5        | Bản Lăn, xã Mường<br>Bang, tỉnh Sơn La       |
| 196          | 4         | Trạm Y Tế xã Mường Bang              |                |             |              | 7                                | Bản Lăn/<br>180KVA      | Lộ<br>371E17.5        | Bản Lăn, xã Mường<br>Bang, tỉnh Sơn La       |
| 197          | 5         | Điểm Y Tế Mường Bang                 |                |             |              | 5                                | Bản Sọc/<br>100KVA      | Lộ<br>371E17.5        | Bản Sọc, Xã Mường<br>Bang, Tỉnh Sơn La       |
| 198          | 6         | Điểm Y Tế Mường Lang                 |                |             |              | 5                                | Bản Đung/<br>100KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Đung, Xã<br>Mường Bang, Tỉnh<br>Sơn La   |
| <b>XXXV</b>  | <b>35</b> | <b>XÃ TÂN PHONG</b>                  | 0              | 0           | 0            | <b>59</b>                        |                         |                       |                                              |
| 199          | 1         | Đảng ủy, HDND, UBND<br>xã Tân Phong  |                |             |              | 28                               | Suối Nhào/<br>100KVA    | Lộ<br>371E17.5        | Bản Vạn Yên, xã<br>Tân Phong, tỉnh Sơn<br>La |

| STT          |           | Khách hàng                        | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS     | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                                   |
|--------------|-----------|-----------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------|
|              |           |                                   | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                         |                       |                                                                |
| 200          | 2         | Công an xã Tân Phong              |                |             |              | 14                               | Suối Nhào/<br>100KVA    | Lộ<br>371E17.5        | Bản Vạn Yên, xã<br>Tân Phong, tỉnh Sơn<br>La                   |
| 201          | 3         | Trạm Y Tế xã Tân Phong            |                |             |              | 7                                | Vạn 2/ 180KVA           | Lộ<br>371E17.5        | Bản Vạn Yên, xã<br>Tân Phong, huyện<br>Phù Yên, tỉnh Sơn<br>La |
| 202          | 4         | Điểm Y Tế Nam Phong               |                |             |              | 5                                | Đá Mài/<br>100KVA       | Lộ<br>371E17.5        | Bản Đá Mài, Xã<br>Tân Phong, tỉnh Sơn<br>La                    |
| 203          | 5         | Điểm Y Tế Bắc Phong               |                |             |              | 5                                | Đá Phở/ 75KVA           | Lộ<br>371E17.5        | Bản Trung Phong,<br>Xã Tân Phong, Tỉnh<br>Sơn La               |
| <b>XXXVI</b> | <b>36</b> | <b>XÃ KIM BON</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>57</b>                        |                         |                       |                                                                |
| 204          | 1         | Đảng ủy, HDND, UBND<br>xã Kim Bon |                |             |              | 31                               | UB Kim Bon 2/<br>100KVA | Lộ<br>371E17.5        | Bản Kim Bon, xã<br>Kim Bon, tỉnh Sơn<br>La                     |
| 205          | 2         | Công an xã Kim Bon                |                |             |              | 14                               | UB Kim Bon 2/<br>100KVA | Lộ<br>371E17.5        | Bản Kim Bon, xã<br>Kim Bon, tỉnh Sơn<br>La                     |
| 206          | 3         | Trạm Y Tế Xã Kim Bon              |                |             |              | 7                                | UB Kim Bon 2/<br>100KVA | Lộ<br>371E17.5        | Bản Suối Bương -<br>Kim Bon - Phù Yên<br>- Sơn La              |
| 207          | 4         | Điểm Y Tế Đá Đỏ                   |                |             |              | 5                                | UB Đá Đỏ/<br>100KVA     | Lộ<br>371E17.5        | Bản Bãi Vàng, Xã<br>Kim Bon, Tỉnh Sơn<br>La                    |

| STT            |           | Khách hàng                          | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS           | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                                      |
|----------------|-----------|-------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                |           |                                     | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                               |                       |                                                                   |
| <b>XXXVII</b>  | <b>37</b> | <b>XÃ XUỐI TỌ</b>                   | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>44</b>                        |                               |                       |                                                                   |
| 208            | 1         | Đảng ủy, HDND, UBND<br>xã Xuối Tọ   |                |             |              | 25                               | UB Suối Tọ/<br>31.5KVA        | Lộ<br>375E17.5        | Bản Lũng Khoai, xã<br>Suối Tọ, tỉnh Sơn<br>La                     |
| 209            | 2         | Công an xã Xuối Tọ                  |                |             |              | 12                               | UB Suối Tọ/<br>31.5KVA        | Lộ<br>375E17.5        | Bản Lũng Khoai, xã<br>Suối Tọ, tỉnh Sơn<br>La                     |
| 210            | 3         | Trạm Y tế Xã Suối Tọ                |                |             |              | 7                                | Suối Tọ/<br>100KVA            | Lộ<br>375E17.5        | Bản Lũng Khoai A,<br>Xã Suối Tọ, Huyện<br>Phù Yên, Tỉnh Sơn<br>La |
| <b>XXXVIII</b> | <b>38</b> | <b>XÃ BẮC YÊN</b>                   | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>412.65</b>                    | <b>E 17.5</b>                 |                       |                                                                   |
| 211            | 1         | Văn phòng Đảng ủy xã Bắc<br>Yên     |                |             |              | 28.7                             | Tiểu khu 1/<br>250KVA         | Lộ<br>373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc<br>Yên, Tỉnh Sơn La                            |
| 212            | 2         | Văn phòng HĐND-UBND<br>xã Bắc Yên   |                |             |              | 29.3                             | Tiểu khu 1/<br>250KVA         | Lộ<br>373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc<br>Yên, Tỉnh Sơn La                            |
| 213            | 3         | Tổ địa bàn Bắc Yên -<br>Phòng PC 08 |                |             |              | 7.1                              | Công An Huyện<br>(BY)/ 320KVA | Lộ<br>373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc<br>Yên, Tỉnh Sơn La                            |
| 214            | 4         | Công an xã Bắc Yên                  |                |             |              | 7.1                              | UB Thị Trấn/<br>180KVA        | Lộ<br>373E17.5        | Tiểu khu Phiêng<br>Ban 2, Xã Bắc Yên,<br>Tỉnh Sơn La              |
|                | 5         | Trụ sở Công an Huyện Bắc<br>Yên Cũ  |                |             |              | 15                               | Công An Huyện<br>(BY)/ 320KVA | Lộ<br>373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc<br>Yên, Tỉnh Sơn La                            |

| STT |    | Khách hàng                                                            | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS           | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                      |
|-----|----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------------------|
|     |    |                                                                       | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                            |                    |                                                |
| 215 | 6  | Ban chỉ huy Quân sự xã Bắc Yên                                        |                |          |           | 7.1                        | Cấp 3/ 250KVA              | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu Phiêng Ban 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La |
| 216 | 7  | Ban chỉ huy Quân sự xã Bắc Yên                                        |                |          |           | 3.96                       | TT GDTX/ 250KVA            | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 217 | 8  | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Yên                                     |                |          |           | 252.95                     | TBA Bệnh Viện ĐKBY/ 400KVA | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu Phiêng Ban 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La |
| 218 | 9  | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa xã Bắc Yên                           |                |          |           | 19                         | Tiểu khu 1/ 250KVA         | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 1, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 219 | 10 | Bưu điện Bắc Yên                                                      |                |          |           | 7.1                        | Chợ Trung Tâm/400KVA       | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 3, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 220 | 11 | Chi nhánh Trung tâm Viễn thông Phù Yên - Bắc Yên<br>Viễn thông Sơn La |                |          |           | 16.42                      | UB Thị Trấn/ 180KVA        | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu Phiêng Ban 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La |
| 221 | 12 | Chi nhánh cấp nước Bắc Yên                                            |                |          |           | 7.55                       | Tiểu Khu 4/ 250KVA         | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 1, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 222 | 13 | Chi nhánh cấp nước Bắc Yên                                            |                |          |           | 5.5                        | Trường Chính Trị/ 250KVA   | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 223 | 14 | Trung tâm y tế khu vực Bắc Yên                                        |                |          |           | 6.83                       | Y Tế Dự Phòng/ 180KVA      | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La            |
| 224 | 15 | Trạm y tế xã Bắc Yên                                                  |                |          |           | 3.51                       | Cấp 3/ 250KVA              | Lộ 373E17.5        | Tiểu khu Phiêng Ban 2, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn La |
| 225 | 16 | Trạm y tế xã Bắc Yên                                                  |                |          |           | 3.51                       | Hồng Ngải/ 100KVA          | Lộ 373E17.5        | Bản Hồng Ngải, Xã Bắc Yên, Tỉnh Sơn            |

| STT          |           | Khách hàng                    | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS            | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                     |
|--------------|-----------|-------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
|              |           |                               | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                                |                       |                                                  |
| 226          | 17        | Trạm y tế xã Bắc Yên          |                |             |              | 3.51                             | UBND Phiêng<br>Ban/ 180KVA     | Lộ<br>373E17.5        | Bản Tân Ban, Xã<br>Bắc Yên, Tỉnh Sơn<br>La       |
| 227          | 18        | Trạm y tế xã Bắc Yên          |                |             |              | 3.51                             | Song Pe/<br>180KVA             | Lộ<br>373E17.5        | Bản Pe, Xã Bắc<br>Yên, Tỉnh Sơn La               |
| <b>XXXIX</b> | <b>39</b> | <b>XÃ TÀ XÙA</b>              | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>48.53</b>                     |                                |                       |                                                  |
| 228          | 1         | Ủy ban nhân dân xã Tà Xùa     |                |             |              | 24                               | Chế biến Chè Tà<br>Xùa/ 180KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Tà Xùa, Xã Tà<br>Xùa, Tỉnh Sơn La            |
| 229          | 2         | Ủy ban nhân dân xã Tà Xùa     |                |             |              | 14                               | UBND Làng<br>Chếu/ 100KVA      | Lộ<br>373E17.5        | Bản Trang Dưa<br>Hang, Xã Tà Xùa,<br>Tỉnh Sơn La |
| 230          | 3         | Trạm y tế xã Tà Xùa           |                |             |              | 3.51                             | Tà Xùa 2/<br>180KVA            | Lộ<br>373E17.5        | Bản Tà Xùa, Xã Tà<br>Xùa, Tỉnh Sơn La            |
| 231          | 4         | Công an xã Tà Xùa             |                |             |              | 17                               | Tà Xùa 2/<br>180KVA            | Lộ<br>373E17.5        | Bản Háng cao, Xã<br>Tà Xùa, Tỉnh Sơn<br>La       |
| 232          | 5         | Trạm y tế xã Tà Xùa           |                |             |              | 3.51                             | UBND Làng<br>Chếu/ 100KVA      | Lộ<br>373E17.5        | Bản Trang Dưa<br>Hang, Xã Tà Xùa,<br>Tỉnh Sơn La |
| 233          | 6         | Trạm y tế xã Tà Xùa           |                |             |              | 3.51                             | Háng Đồng B/<br>100KVA         | Lộ<br>373E17.5        | Bản Háng Đồng, Xã<br>Tà Xùa, Tỉnh Sơn<br>La      |
| <b>XL</b>    | <b>40</b> | <b>XÃ TẠ KHOA</b>             | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>55.53</b>                     |                                |                       |                                                  |
| 234          | 1         | Ủy ban nhân dân xã Tạ<br>Khoa |                |             |              | 33                               | Bản Phúc/<br>100KVA            | Lộ<br>373E17.5        | Bản Phúc, Xã Tạ<br>Khoa, Tỉnh Sơn La             |

| STT         |           | Khách hàng             | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                 |
|-------------|-----------|------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------------------------------|
|             |           |                        | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                     |                       |                                              |
| 235         | 2         | Công an xã Tạ Khoa     |                |             |              | 12                               | Bản Phúc/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Phúc, Xã Tạ<br>Khoa, Tỉnh Sơn La         |
| 236         | 3         | Trạm y tế xã Tạ Khoa   |                |             |              | 3.51                             | Bản Phúc/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Phúc, Xã Tạ<br>Khoa, Tỉnh Sơn La         |
| 237         | 4         | Trạm y tế xã Tạ Khoa   |                |             |              | 3.51                             | Nhạn Nọc/<br>50KVA  | Lộ<br>373E17.5        | Bản Tân Tiến, Xã<br>Tạ Khoa, Tỉnh Sơn<br>La  |
| 238         | 5         | Trạm y tế xã Tạ Khoa   |                |             |              | 3.51                             | Sòng Pét/<br>50KVA  | Lộ<br>373E17.5        | Bản Hua Noong, Xã<br>Tạ Khoa, Tỉnh Sơn<br>La |
| <b>XLI</b>  | <b>41</b> | <b>XÃ XÍN VÀNG</b>     | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>39.02</b>                     |                     |                       |                                              |
| 239         | 1         | Ủy ban nhân dân xã Xím |                |             |              | 21                               | Hang Chú/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Hang Chú, Xã<br>Xím Vàng, Tỉnh<br>Sơn La |
| 240         | 2         | Công an xã Xin Vàng    |                |             |              | 11                               | Hang Chú/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Hang Chú, Xã<br>Xím Vàng, Tỉnh<br>Sơn La |
| 241         | 3         | Trạm y tế xã Xím Vàng  |                |             |              | 3.51                             | Hang Chú/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Hang Chú, Xã<br>Xím Vàng, Tỉnh<br>Sơn La |
| 242         | 4         | Trạm y tế xã Xím Vàng  |                |             |              | 3.51                             | Xím Vàng/<br>100KVA | Lộ<br>373E17.5        | Bản Xím Vàng, Xã<br>Xím Vàng, Tỉnh<br>Sơn La |
| <b>XLII</b> | <b>42</b> | <b>XÃ PẮC NGÀ</b>      | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>41</b>                        |                     |                       |                                              |

| STT          |           | Khách hàng                                                         | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS     | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại           |
|--------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|              |           |                                                                    | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                         |                       |                                        |
| 243          | 1         | Ủy ban nhân dân xã Pắc Ngà                                         |                |             |              | 22                               | Bản Bước/<br>180KVA     | Lộ<br>375E17.62       | Bản Bước, Xã Pắc Ngà, Tỉnh Sơn La      |
| 244          | 2         | Công an xã Pắc Ngà                                                 |                |             |              | 10                               | Bản Bước/<br>180KVA     | Lộ<br>375E17.62       | Bản Bước, Xã Pắc Ngà, Tỉnh Sơn La      |
| 245          | 3         | Trạm y tế xã Pắc Ngà                                               |                |             |              | 3.51                             | Bản Bước/<br>180KVA     | Lộ<br>375E17.62       | Bản Bước, Xã Pắc Ngà, Tỉnh Sơn La      |
| 246          | 4         | Trạm y tế xã Pắc Ngà                                               |                |             |              | 3.51                             | Vàn 2/ 100KVA           | Lộ<br>375E17.62       | Bản Vàn, Xã Pắc Ngà, Tỉnh Sơn La       |
| <b>XLIII</b> | <b>43</b> | <b>XÃ CHIỀNG SẠI</b>                                               | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>55</b>                        |                         |                       |                                        |
| 247          | 1         | Ủy ban nhân dân xã Chiềng Sại                                      |                |             |              | 31                               | Bản En/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.66       | Bản En, Xã Chiềng Sại, Tỉnh Sơn La     |
| 248          | 2         | Công an xã Chiềng Sại                                              |                |             |              | 16                               | Bản En/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.66       | Bản En, Xã Chiềng Sại, Tỉnh Sơn La     |
| 249          | 3         | Trạm y tế xã Chiềng Sại                                            |                |             |              | 3.51                             | Nà Dòn/<br>100KVA       | Lộ<br>375E17.66       | Bản Nà Dòn, Xã Chiềng Sại, Tỉnh Sơn La |
| 250          | 4         | Trạm y tế xã Chiềng Sại                                            |                |             |              | 3.51                             | Bản En/<br>180KVA       | Lộ<br>375E17.66       | Bản En, Xã Chiềng Sại, Tỉnh Sơn La     |
| <b>XLIV</b>  | <b>44</b> | <b>XÃ QUỲNH NHAI</b>                                               | <b>57.64</b>   | <b>25</b>   | <b>46.65</b> | <b>178.14</b>                    |                         |                       |                                        |
| 251          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Quỳnh nhai -trụ sở UBND huyện Quỳnh Nhai cũ |                |             |              | 23                               | TBA Số 05<br>P.Lanh/250 | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La   |

| STT |    | Khách hàng                                                        | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS          | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại               |
|-----|----|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
|     |    |                                                                   | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                              |                       |                                            |
| 252 | 2  | UBND xã Quỳnh nhai - Trụ<br>sở UBND xã Chiềng Ôn cũ               |                |             |              | 12                               | TBA Pa Sáng /50              | Lộ<br>373E17.4        | Pa Sáng xã Quỳnh<br>Nhai tỉnh Sơn La       |
| 253 | 3  | UBND xã Quỳnh nhai - Trụ<br>sở Trụ sở UBND xã Chiềng<br>Khoang cũ |                |             |              | 14                               | TBA Bản<br>Khoang/180        | Lộ<br>373E17.4        | Bản Khoang xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 254 | 4  | Công an xã Quỳnh nhai                                             |                |             |              | 15                               | Số 07<br>P.Lanh/250          | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 255 | 5  | Ban chỉ huy Quân sự xã<br>Quỳnh Nhai                              |                |             |              | 18.04                            | TBA Số 06<br>Phiêng Lanh/160 | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 256 | 6  | Bệnh viện Đa Khoa xã<br>Quỳnh Nhai                                |                |             |              | 46.62                            | Số 10<br>P.Lanh/250          | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 257 | 7  | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa xã Quỳnh Nhai                 |                |             |              | 2.78                             | TBA Số 04<br>Phiêng Lanh/400 | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 258 | 8  | Bưu điện xã Quỳnh Nhai                                            |                |             |              | 10.79                            | TBA Số 06<br>Phiêng Lanh/160 | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 259 | 9  | Trung tâm Viễn Thông<br>Quỳnh Nhai                                | 22.64          | 15          | 11           |                                  | TBA Số 06<br>Phiêng Lanh/160 | Lộ<br>373E17.4        | Tiểu khu 1 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| 260 | 10 | Chi nhánh cấp nước Quỳnh<br>Nhai                                  | 35             | 10          | 35.65        |                                  | Co Phát/100                  | Lộ<br>373E17.4        | Hua Mường xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La  |



| STT          |           | Khách hàng                                                          | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS             | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                  |
|--------------|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|
|              |           |                                                                     | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                              |                    |                                            |
| 261          | 11        | Trung tâm Y tế xã Quỳnh Nhai                                        |                |          |           | 35.91                      | TBA Số 09<br>Phiêng Lanh/320 | Lộ<br>373E17.4     | Tiểu khu 4 xã<br>Quỳnh Nhai tỉnh<br>Sơn La |
| <b>XLV</b>   | <b>45</b> | <b>XÃ MUỜNG CHIÊN</b>                                               | 0              | 0        | 0         | 63.7                       |                              |                    |                                            |
| 262          | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Mường Chiên - Trụ sở UBND xã Mường Chiên cũ- |                |          |           | 26.7                       | TBA Bản Quyền/75             | Lộ<br>375E17.4     | Bản Bon xã Mường Chiên tỉnh Sơn La         |
| 263          | 2         | UBND xã Mường Chiên - Trụ sở UBND xã Chiềng Khay cũ                 |                |          |           | 12                         | TBA TT xã Chiềng Khay/100    | Lộ<br>375E17.4     | Chiềng Khay xã Mường Chiên tỉnh Sơn La     |
| 264          | 3         | UBND xã Mường Chiên - Trụ sở UBND xã Cà Nàng cũ                     |                |          |           | 12                         | TBA Cà Nàng/160              | Lộ<br>375E17.4     | Cà Nàng xã Mường Chiên tỉnh Sơn La         |
| 265          | 4         | Công an xã Mường Chiên - dùng chung với điện với UB xã              |                |          |           | 13                         | TBA TT xã Chiềng Khay/100    | Lộ<br>375E17.4     | Chiềng Khay xã Mường Chiên tỉnh Sơn La     |
| <b>XLVI</b>  | <b>46</b> | <b>XÃ MUỜNG GIÔN</b>                                                | <b>19.6</b>    | 0        | 7.4       | 12.7                       |                              |                    |                                            |
| 266          | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Mường Giôn                                   | 19.6           |          | 7.4       |                            | TBA UB Mường Giôn 2/180      | Lộ<br>375E17.4     | Chiềng Lề xã Mường Giôn tỉnh Sơn la        |
| 267          | 2         | Công an xã Mường Giôn                                               |                |          |           | 12.7                       | TBA UB Mường Giôn/320        | Lộ<br>375E17.4     | Chiềng Lề xã Mường Giôn tỉnh Sơn la        |
| <b>XLVII</b> | <b>47</b> | <b>XÃ MUỜNG SẠI</b>                                                 | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>44.1</b>                |                              |                    |                                            |

| STT          |           | Khách hàng                                           | P sử dụng (kW) |           |              |                            | TBA cấp điện/ CS                | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại               |
|--------------|-----------|------------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|
|              |           |                                                      | Bình thường    | Cao điểm  | Thấp điểm    | Khách hàng không lắp 3 giá |                                 |                    |                                         |
| 268          | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Mường Sại                     |                |           |              | 16.9                       | TBA Bản Muông/100               | Lộ 375E17.4        | Bản Nong xã Mường Sại tỉnh Sơn La       |
| 269          | 2         | UBND xã Mường Sại -Trụ sở 2 Trụ sở UBND xã Nậm Ét cũ |                |           |              | 14                         | TBA Bản Muông/100               |                    | Bản Nong xã Mường Sại tỉnh Sơn La       |
| 270          | 3         | Công an xã Mường Sại                                 |                |           |              | 13.2                       | TBA Bản Muông/100               | Lộ 375E17.5        | Bản Nong xã Mường Sại tỉnh Sơn La       |
| <b>XLVII</b> | <b>48</b> | <b>XÃ THUẬN CHÂU</b>                                 | <b>34</b>      | <b>10</b> | <b>34.52</b> | <b>417.795</b>             | <b>E 17.4</b>                   |                    |                                         |
| 271          | 1         | HĐND, UBND xã Thuận Châu                             |                |           |              | 11.4                       | TBA Nhà Văn Hóa/320             | Lộ 375E17.4        | Tiểu khu 7, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La  |
| 272          | 2         | Công an xã Thuận Châu                                |                |           |              | 33.62                      | TBA Công An/180                 | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 8, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La  |
|              | 3         | Đội chữa cháy và CNCH khu vực VII                    |                |           |              | 13                         | TBA Công An/180                 | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 9, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La  |
| 273          | 4         | Bệnh viện đa khoa khu vực Thuận Châu                 |                |           |              | 220                        | TBA Bệnh viện đa khoa huyện/180 | Lộ 375E17.4        | Tiểu khu 10, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 274          | 5         | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu          |                |           |              | 34.3                       | TBA Nhà Văn Hóa/320             | Lộ 375E17.4        | Tiểu khu 7, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La  |
| 275          | 6         | Trạm phát sóng FM                                    |                |           |              | 59.615                     | TBA FM Pha đin (CD)/100         | Lộ 373E17.4        | Huổi Ái, xã Mường É, tỉnh Sơn La        |

| STT         |           | Khách hàng                                                             | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS          | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                |
|-------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------|
|             |           |                                                                        | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                           |                    |                                          |
| 276         | 7         | Bưu điện xã Thuận Châu                                                 |                |          |           | 12.6                       | TBA Công An/180           | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 8, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La   |
| 277         | 8         | Trung tâm Viễn Thông xã Thuận Châu                                     |                |          |           | 5.48                       | TBA Công An/180           | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 14, Xã Thuận Châu, Tỉnh Sơn La, |
| 278         | 9         | Chi nhánh cấp nước xã Thuận Châu                                       | 34             | 10       | 34.52     |                            | TBA Nhà Văn Hóa/320       | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 7, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La   |
| 279         | 10        | Trạm Bơm xã Thuận Châu                                                 |                |          |           | 15.08                      | TBA Bản Pó/160            | Lộ 377E17.4        | Bản Co Trạng , xã Muối Nội , tỉnh Sơn La |
| 280         | 11        | Trung tâm Y Tế xã Thuận Châu                                           |                |          |           | 25.7                       | TBA Tiểu Khu 9/100        | Lộ 377E17.4        | Tiểu khu 5, xã Thuận Châu, tỉnh Sơn La   |
| <b>XLIX</b> | <b>49</b> | <b>XÃ CHIỀNG LA</b>                                                    | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>36</b>                  |                           |                    |                                          |
| 281         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Chiềng La - trụ sở làm việc UBND xã Nong lay cũ |                |          |           | 22                         | TBA Cấp nước nong lay/180 | Lộ 375E17.4        | Bản Huổi Lọng, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La |
| 282         | 2         | Công an xã Chiềng La - trụ sở làm việc UBND xã Nong lay cũ             |                |          |           | 14                         | TBA Cấp nước nong lay/180 | Lộ 375E17.4        | Bản Huổi Lọng, xã Chiềng La, tỉnh Sơn La |
| <b>L</b>    | <b>50</b> | <b>XÃ NẬM LẦU</b>                                                      | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>20</b>                  |                           |                    |                                          |
| 283         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Nậm Lầu - trụ sở làm việc UBND xã Púng Tra cũ   |                |          |           | 13                         | TBA Bản Dồm/100           | Lộ 375E17.4        | Bản Dồm, xã Púng Tra, tỉnh Sơn La        |

| STT         |           | Khách hàng                                        | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS     | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                      |
|-------------|-----------|---------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------|
|             |           |                                                   | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                      |                    |                                                |
| 284         | 2         | Công an xã Nậm Lầu - trụ sở làm việc Trạm y tế cũ |                |          |           | 7                          | TBA Bản Tằng/50      | Lộ 375E17.4        | Bản Tằng, xã Púng Tra, tỉnh Sơn La             |
| <b>LII</b>  | <b>51</b> | <b>XÃ MUỐI NỘI</b>                                | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>13.68</b>               |                      |                    |                                                |
| 285         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Muối Nội                   |                |          |           | 5                          | TBA Muối Nội/160     | Lộ 371E17.3        | Bản Muối Nội A, xã Muối Nội, tỉnh Sơn La       |
| 286         | 2         | Công an xã Muối Nội                               |                |          |           | 9                          | TBA Nà Xá/100        | Lộ 371E17.3        | Bản Muối Nội A, xã Muối Nội, tỉnh Sơn La       |
| <b>LII</b>  | <b>52</b> | <b>XÃ MƯỜNG KHIÊNG</b>                            | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>34.5</b>                |                      |                    |                                                |
| 287         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Mường Khiêng               |                |          |           | 24                         | TBA Mường Khiêng/100 | Lộ 375E17.3        | Bản Mường Khiêng, xã Mường Khiêng, tỉnh Sơn La |
| 288         | 2         | Công an xã Mường Khiêng                           |                |          |           | 11                         | TBA Mường Khiêng/100 | Lộ 375E17.3        | Bản Mường Khiêng, xã Mường Khiêng, tỉnh Sơn La |
| <b>LIII</b> | <b>53</b> | <b>XÃ CO MẠ</b>                                   | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>42</b>                  |                      |                    |                                                |
| 289         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Co Mạ                      |                |          |           | 34                         | TBA Co mạ/75         | Lộ 371E17.4        | Bản Co Mạ, xã Co Mạ, tỉnh Sơn La               |
| 290         | 2         | Công an xã Co Mạ                                  |                |          |           | 8                          | TBA Co mạ/75         | Lộ 371E17.4        | Bản Co Mạ, xã Co Mạ, tỉnh Sơn La               |
| <b>LLV</b>  | <b>54</b> | <b>XÃ BÌNH THUẬN</b>                              | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>12</b>                  |                      |                    |                                                |
| 291         | 1         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Bình Thuận                 |                |          |           | 12                         | TBA Bình thuận 3/180 | Lộ 373E17.4        | Bản Kiến Xương , xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La    |

| STT         |           | Khách hàng                                        | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS     | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                   |
|-------------|-----------|---------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------------|
|             |           |                                                   | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                      |                    |                                             |
|             | 2         | Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bình Thuận (Chiềng Pha cũ) |                |          |           | 14                         | TBA Trường Đoàn 2/75 | Lộ 373E17.4        | Bản Ngà phát, xã Bình Thuận                 |
| 292         | 3         | Công an xã Bình Thuận                             |                |          |           | 8.6                        | TBA Bình thuận 3/180 | Lộ 373E17.4        | Bản Kiến Xương , xã Bình Thuận, tỉnh Sơn La |
|             | 4         | Công an xã Bình Thuận (Chiềng Pha cũ)             |                |          |           | 12                         | TBA Trường Đoàn 2/75 | Lộ 373E17.4        | Bản Ngà phát, xã Bình Thuận                 |
| <b>LV</b>   | <b>55</b> | <b>XÃ MUỜNG Ế</b>                                 | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>19</b>                  |                      |                    |                                             |
| 293         | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường É                    |                |          |           | 19                         | TBA Mường É 2/50     | Lộ 373E17.4        | Bản Phát Chấp, xã Mường É, tỉnh Sơn La      |
| 294         | 2         | Công an xã Mường É                                |                |          |           | 14.76                      | TBA Mường É 2/50     | Lộ 373E17.4        | Bản Phát Chấp, xã Mường É, tỉnh Sơn La      |
| <b>LVI</b>  | <b>56</b> | <b>XÃ LONG HỆ</b>                                 | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>45</b>                  |                      |                    |                                             |
| 295         | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND xã Long Hệ                    |                |          |           | 35                         | TBA UB Long Hệ/100   | Lộ 371E17.4        | Bản Nậm Nhứ, xã Long Hệ, tỉnh Sơn La        |
| 296         | 2         | Công an xã Long Hệ                                |                |          |           | 10                         | TBA UB Long Hệ/100   | Lộ 371E17.4        | Bản Nậm Nhứ, xã Long Hệ, tỉnh Sơn La        |
| <b>LVII</b> | <b>57</b> | <b>XÃ MUỜNG BÁM</b>                               | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>16</b>                  |                      |                    |                                             |

| STT          |           | Khách hàng                                    | P sử dụng (kW) |           |               |                            | TBA cấp điện/ CS                    | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại              |
|--------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------|-----------|---------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|
|              |           |                                               | Bình thường    | Cao điểm  | Thấp điểm     | Khách hàng không lắp 3 giá |                                     |                    |                                        |
| 297          | 3         | Đang ủy, HĐND, UBND xã Mường Bán              |                |           |               | 12                         | TBA UB Mường Bám/180                | Lộ 371E17.4        | Bản Nà Hát , xã Mường Bám, tỉnh Sơn La |
| 298          | 4         | Công an xã Mường Bán                          |                |           |               | 4                          | TBA UB Mường Bám/180                | Lộ 371E17.4        | Bản Nà Hát , xã Mường Bám, tỉnh Sơn La |
| <b>LVIII</b> | <b>58</b> | <b>XÃ SÔNG MÃ</b>                             | <b>120</b>     | <b>25</b> | <b>100.31</b> | <b>671.43</b>              | <b>E 17.30</b>                      |                    |                                        |
| 299          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Sông Mã                |                |           |               | 224.7                      | TBA UBND Huyện/500                  | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 5 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |
| 300          | 2         | Công an xã Sông Mã                            |                |           |               | 100                        | TBA Công An cơ sở 1/250             | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 5 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |
| 301          | 3         | Ban chỉ huy Quân sự khu vực Sông Mã - Sốp Cộp |                |           |               | 67.8                       | TBA Thị Trấn/400                    | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 5 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |
| 302          | 4         | Bệnh viện đa khoa khu vực Sông Mã             |                |           |               | 179.93                     | Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã/250 | Lộ 375E17.30       | Tổ dân phố 6 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |
| 303          | 5         | Bưu điện xã Sông Mã                           |                |           |               | 30.4                       | TBA GDTX/320                        | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 2 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |
| 304          | 6         | Trung tâm Viễn Thông xã Sông Mã               | 30             | 15        | 10            |                            | TBA GDTX/320                        | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 2 xã Sông Mã tỉnh Sơn La    |

| STT        |           | Khách hàng                                  | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS         | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                        |
|------------|-----------|---------------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|
|            |           |                                             | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                          |                    |                                                  |
| 305        | 7         | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa xã Sông Mã |                |          |           | 42.7                       | TBA Thị Trấn/400         | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 2 xã Sông Mã tỉnh Sơn La              |
| 306        | 8         | Chi nhánh cấp nước Sông Mã                  | 90             | 10       | 90.31     |                            | TBA Bơm Nước/250         | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 1 xã Sông Mã tỉnh Sơn La              |
| 307        | 9         | Trung tâm y tế khu vực Sông Mã              |                |          |           | 25.9                       | TBA TT Y Tế Dự Phòng/320 | Lộ 373E17.30       | Tổ dân phố 5 xã Sông Mã tỉnh Sơn La              |
| <b>LIX</b> | <b>50</b> | <b>XÃ BÓ SINH</b>                           | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>81.02</b>               |                          |                    |                                                  |
| 308        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Bó Sinh              |                |          |           | 61.82                      | TBA Bản Phổng 3/180      | Lộ 373E17.30       | Bản Phổng xã Bó Sinh tỉnh Sơn La                 |
| 309        | 2         | Công an xã Bó Sinh                          |                |          |           | 19.2                       | TBA Bản Phổng 3/180      | Lộ 373E17.30       | Bản Phổng xã Bó Sinh tỉnh Sơn La                 |
| 310        | 3         | Trạm Y tế xã Bó Sinh                        |                |          |           |                            | TBA Bản Phổng 3/180      | Lộ 373E17.30       | Bản Phổng xã Bó Sinh tỉnh Sơn La                 |
| <b>LX</b>  | <b>60</b> | <b>XÃ CHIỀNG KHƯƠNG</b>                     | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>89.5</b>                |                          |                    |                                                  |
| 311        | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Khương        |                |          |           | 67.2                       | TBA Thống Nhất 2/250     | Lộ 375E17.30       | Bản Thống Nhất xã Chiềng Khương tỉnh Sơn La      |
| 312        | 2         | Công an xã Chiềng Khương                    |                |          |           | 22.3                       | TBA Thống Nhất 3/180     | Lộ 375E17.30       | Bản Thống Nhất xã Chiềng Khương tỉnh Sơn La      |
| 313        | 3         | Trạm y tế xã Chiềng Khương                  |                |          |           | 25                         | TBA Chiềng Khương/320    | Lộ 375E17.30       | Bản Chiềng Khương, Xã Chiềng Khương, Tỉnh Sơn La |

| STT          |           | Khách hàng                              | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS        | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                   |
|--------------|-----------|-----------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
|              |           |                                         | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                            |                       |                                                |
| <b>LXI</b>   | <b>61</b> | <b>XÃ MUỜNG HUNG</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>85.6</b>                      |                            |                       |                                                |
| 314          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>xã Mường Hung    |                |             |              | 66.4                             | Hong Dôm/100               | Lộ<br>375E17.30       | Bản Hong Dôm xã<br>Mường Hung tỉnh<br>Sơn La   |
| 315          | 2         | Công an xã Mường Hung                   |                |             |              | 19.2                             | Hong Dôm/100               | Lộ<br>375E17.30       | Bản Hong Dôm xã<br>Mường Hung tỉnh<br>Sơn La   |
| 316          | 3         | Trạm y tế xã Mường Hung                 |                |             |              | 22                               | Hong Dôm/100               | Lộ<br>375E17.30       | Bản Hong Dôm xã<br>Mường Hung tỉnh<br>Sơn La   |
| <b>LXII</b>  | <b>62</b> | <b>XÃ CHIỀNG KHOONG</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>95.3</b>                      |                            |                       |                                                |
| 317          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>xã Chiềng Khoong |                |             |              | 74.3                             | Chiềng<br>Khoong/180       | Lộ<br>375E17.30       | Bản Lướt xã Chiềng<br>Khoong tỉnh Sơn La       |
| 318          | 2         | Công an xã Chiềng Khoong                |                |             |              | 21                               | Chiềng<br>Khoong/180       | Lộ<br>375E17.30       | Bản Lướt xã Chiềng<br>Khoong tỉnh Sơn La       |
| 319          | 3         | Trạm y tế xã Chiềng<br>Khoong           |                |             |              |                                  | TBA Huổi<br>Khoong I/100   | Lộ<br>375E17.30       | Bản Lè, Xã Chiềng<br>Khoong, Tỉnh Sơn<br>La    |
| <b>LXIII</b> | <b>63</b> | <b>XÃ MUỜNG LÂM</b>                     | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>97.85</b>                     |                            |                       |                                                |
| 320          | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND<br>xã Mường Lâm     |                |             |              | 76.65                            | TBA UB Mường<br>Lâm/250kVA | Lộ<br>373E17.30       | Bản Mường Cang<br>xã Mường Lâm tỉnh<br>Sơn La  |
| 321          | 2         | Công an xã Mường Lâm                    |                |             |              | 21.2                             | TBA UB Mường<br>Lâm/250kVA | Lộ<br>373E17.30       | bản Mường Nưa, xã<br>Mường Lâm, tỉnh<br>Sơn La |



| STT         |           | Khách hàng                       | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS        | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                 |
|-------------|-----------|----------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------------------|
|             |           |                                  | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                         |                    |                                           |
| 322         | 3         | Trạm Y tế xã Mường Lầm           |                |          |           | 10                         | TBA UB Mường Lầm/250kVA | Lộ 373E17.30       | bản Mường Cang, xã Mường Lầm, tỉnh Sơn La |
| 323         | 4         | Trạm truyền thanh xã Mường Lầm   |                |          |           | 10                         | TBA Mường Nưa /180kVA   | Lộ 373E17.30       | bản Nà Và, xã Mường Lầm, tỉnh Sơn La      |
| 324         | 5         | Bưu điện xã Mường Lầm            |                |          |           | 5                          | TBA Mường Nưa /180kVA   | Lộ 373E17.30       | bản Mường Nưa, xã Mường Lầm, tỉnh Sơn La  |
| <b>LXIV</b> | <b>64</b> | <b>XÃ NẬM TY</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>86.3</b>                |                         |                    |                                           |
| 325         | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Nậm Ty    |                |          |           | 66.2                       | TBA Bản Pàn/250         | Lộ 373E17.30       | Bản Pàn xã Nậm Ty tỉnh Sơn La             |
| 326         | 2         | Công an xã Nậm Ty                |                |          |           | 20.1                       | TBA Bản Pàn/250         | Lộ 373E17.30       | Bản Pàn xã Nậm Ty tỉnh Sơn La             |
| <b>LXV</b>  | <b>65</b> | <b>XÃ HUỖI MỘT</b>               | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>84.1</b>                |                         |                    |                                           |
| 327         | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Huổi Một  |                |          |           | 62.8                       | Bằng Vúng/50            | Lộ 373E17.30       | Bản Bằng Vúng xã Huổi Một tỉnh Sơn La     |
| 328         | 2         | Công an xã Huổi Một              |                |          |           | 21.3                       | Bằng Vúng/50            | Lộ 373E17.30       | Bản Bằng Vúng xã Huổi Một tỉnh Sơn La     |
| <b>LXVI</b> | <b>66</b> | <b>XÃ CHIỀNG SƠ</b>              | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>90.8</b>                |                         |                    |                                           |
| 329         | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Sơ |                |          |           | 65.7                       | Phiêng Xa/250           | Lộ 373E17.30       | Bản Luán xã Chiềng Sơ tỉnh Sơn La         |

| STT          |           | Khách hàng                                    | P sử dụng (kW) |           |           |                            | TBA cấp điện/ CS      | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại            |
|--------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|----------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------|
|              |           |                                               | Bình thường    | Cao điểm  | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                       |                    |                                      |
| 330          | 2         | Công an xã Chiềng Sơ                          |                |           |           | 25.1                       | Phiêng Xa/250         | Lộ 373E17.30       | Bản Luồn xã Chiềng Sơ tỉnh Sơn La    |
| 331          | 3         | Trạm y tế xã Chiềng Sơ                        |                |           |           | 24                         | Phiêng Xa/250         | Lộ 373E17.3        | Bản Luồn xã Chiềng Sơ tỉnh Sơn La    |
| <b>LXVII</b> | <b>67</b> | <b>XÃ SÓP CỘP</b>                             | <b>80</b>      | <b>37</b> | <b>43</b> | <b>449</b>                 | <b>E 17.30</b>        |                    |                                      |
| 332          | 1         | HĐND, UBND xã Sốp cộp                         |                |           |           | 65.7                       | TBA Ủy Ban huyện/500  | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La |
| 333          | 2         | Công an xã Sốp cộp                            |                |           |           | 32.8                       | TBA Công An/100       | Lộ 371 E17.30      | Bản Lốc Pồng xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La  |
| 334          | 3         | Ban chỉ huy Quân sự khu vực Sông Mã - Sốp Cộp |                |           |           | 31.1                       | TBA Bơm Nước/180      | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La |
| 335          | 4         | Đoàn kinh tế Quốc phòng 326                   |                |           |           | 140                        | TBA Sồm Pói/250       | Lộ 371 E17.30      | Bản Pói Lanh xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La  |
| 336          | 5         | Bệnh viện đa khoa khu vực Sốp Cộp             |                |           |           | 120                        | TBA Sốp Nặm/250       | Lộ 371 E17.30      | Bản Sốp Nặm xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La   |
| 337          | 6         | Trung tâm Truyền thông - Văn hóa xã Sốp Cộp   |                |           |           | 39.4                       | TBA Cang Mường/250    | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La |
| 338          | 7         | Buru điện                                     | 25             | 12        | 10        |                            | TBA Chợ Trung Tâm/250 | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La |

| STT           |           | Khách hàng                             | P sử dụng (kW) |          |           |                            | TBA cấp điện/ CS      | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại              |
|---------------|-----------|----------------------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------|
|               |           |                                        | Bình thường    | Cao điểm | Thấp điểm | Khách hàng không lắp 3 giá |                       |                    |                                        |
| 339           | 8         | Trung tâm Viễn Thông Sông Mã - Sốp Cộp | 30             | 15       | 8         |                            | TBA Chợ Trung Tâm/250 | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La   |
| 340           | 9         | Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp             | 25             | 10       | 25        |                            | TBA Bơm Nước/180      | Lộ 371 E17.30      | Bản Hua Mường xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La   |
| 341           | 10        | Trung tâm y tế khu vực Sốp cộp         |                |          |           | 20                         | TBA Phân Viện/180     | Lộ 371 E17.30      | Bản Sốp Nặm xã Sốp Cộp tỉnh Sơn La     |
| <b>LXVIII</b> | <b>68</b> | <b>XÃ PÚNG BÁNH</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>85.1</b>                |                       |                    |                                        |
| 342           | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Púng Bánh       |                |          |           | 65.3                       | Bản Kéo/180           | Lộ 371 E17.30      | Bản Kéo xã Púng Bánh tỉnh Sơn La       |
| 343           | 2         | Công an xã Púng Bánh                   |                |          |           | 19.8                       | Bản Kéo/180           | Lộ 371 E17.30      | Bản Kéo xã Púng Bánh tỉnh Sơn La       |
| <b>LXIX</b>   | <b>69</b> | <b>XÃ MƯỜNG LẠN</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>84.1</b>                |                       |                    |                                        |
| 344           | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Mường Lạn       |                |          |           | 64.7                       | Mường Lạn/100(160)    | Lộ 371 E17.30      | Bản Mường lạn xã Mường Lạn tỉnh Sơn La |
| 345           | 2         | Công an xã Mường Lạn                   |                |          |           | 19.4                       | Mường Lạn/100(160)    | Lộ 371 E17.30      | Bản Mường lạn xã Mường Lạn tỉnh Sơn La |
| <b>LXX</b>    | <b>70</b> | <b>XÃ MƯỜNG LÈO</b>                    | <b>0</b>       | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>69.1</b>                |                       |                    |                                        |
| 346           | 1         | Đảng Ủy, HĐND, UBND xã Mường Lèo       |                |          |           | 50.8                       | UB Mường Lèo/100      | Lộ 371 E17.30      | Bản Liềng xã Mường Lèo tỉnh Sơn La     |

| STT         |           | Khách hàng                                      | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS       | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                         |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|
|             |           |                                                 | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                           |                       |                                                      |
| 347         | 2         | Công an xã Mường Lèo                            |                |             |              | 18.3                             | UB Mường<br>Lèo/100       | Lộ 371<br>E17.30      | Bản Liềng xã<br>Mường Lèo tỉnh<br>Sơn La             |
| <b>LXXI</b> | <b>71</b> | <b>XÃ MUỜNG LA</b>                              | <b>96.8</b>    | <b>49.6</b> | <b>63.8</b>  | <b>420.1</b>                     | <b>E 17.3</b>             |                       |                                                      |
| 348         | 1         | Đảng ủy, HĐND, UBND<br>xã Mường La              |                |             |              | 361                              | H.Ủy - Ủy Ban -<br>TT/500 | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 3, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La.          |
| 349         | 2         | Công an xã Mường La                             |                |             |              | 34.79                            | Ủy Ban 1 -<br>TT/180      | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 5, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La           |
|             | 3         | Đội chữa cháy và CNCH<br>khu vực II             |                |             |              | 15                               | Ủy Ban 1 -<br>TT/180      | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 5, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La           |
|             | 4         | Trụ sở Công an huyện<br>Mường La cũ             |                |             |              | 17                               | Ủy Ban 1 -<br>TT/180      | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 5, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La           |
| 350         | 5         | Ban chỉ huy Quân sự<br>Mường La                 |                |             |              | 10.4                             | Ủy Ban 1 -<br>TT/180      | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 5, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La           |
| 351         | 6         | Bệnh viện Mường La                              |                |             |              | 13.91                            | BV Đa Khoa -<br>TT/1000   | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 4, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La.          |
| 352         | 7         | Trung tâm Truyền thông -<br>Văn hóa xã Mường La | 20             | 10          | 6            |                                  | Tiểu Khu 5 -<br>TT/180    | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 5, xã<br>Mường La, tỉnh Sơn<br>La           |
| 353         | 8         | Bưu điện xã Mường La                            | 8.6            | 8.6         | 5            |                                  | Ngã Tư - TT/180           | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 2, Xã<br>Mường La, Tỉnh<br>Sơn La, Việt Nam |

| STT           |           | Khách hàng                                  | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS       | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                         |
|---------------|-----------|---------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|
|               |           |                                             | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                           |                       |                                                      |
| 354           | 9         | Trung tâm viên thông xã<br>Mường La         | 30.7           | 20          | 15.3         |                                  | T16 - TT/180              | Lộ<br>375E17.3        |                                                      |
| 355           | 10        | Chi nhánh cấp nước Mường<br>La              | 20             | 5           | 20           |                                  | Ngã Tư - TT/180           | Lộ<br>377E17.3        | Tiểu khu 2, Xã<br>Mường La, Tỉnh<br>Sơn La, Việt Nam |
| 356           | 11        | Trạm Bơm huyện Mường<br>La                  | 17.5           | 6           | 17.5         |                                  | Nà Lốc - TT/100           | Lộ<br>379E17.3        |                                                      |
| <b>LXXII</b>  | <b>72</b> | <b>XÃ CHIỀNG LAO</b>                        | <b>15</b>      | <b>6</b>    | <b>5</b>     | <b>12</b>                        |                           |                       |                                                      |
| 357           | 1         | Đảng ủy, HĐND huyện,<br>UBND xã Chiềng Lao  | 15             | 6           | 5            |                                  | Huổi La 1 -<br>CL/100     | Lộ 381<br>E17.3       | Xã Chiềng Lao, tỉnh<br>Sơn La                        |
| 358           | 2         | Công an xã Chiềng Lao                       |                |             |              | 12                               | T1 Huội Quảng -<br>CL/180 | Lộ 379<br>E17.3       |                                                      |
| <b>LXXIII</b> | <b>73</b> | <b>XÃ MƯỜNG BÚ</b>                          | <b>20</b>      | <b>9</b>    | <b>6</b>     | <b>28</b>                        |                           |                       |                                                      |
| 359           | 1         | Đảng ủy, HĐND huyện,<br>UBND xã Mường Bú    | 20             | 9           | 6            |                                  | Bản Giàn -<br>MB/180      | Lộ<br>375E17.3        | Tại bản Tạ Búng, xã<br>Mường Bú                      |
| 360           | 2         | Công an xã Mường Bú                         |                |             |              | 13                               | Bản Giàn -<br>MB/180      | Lộ<br>375E17.3        | Tại bản Tạ Búng, xã<br>Mường Bú                      |
| 361           | 3         | Trạm y tế xã Mường Bú<br>(Xã Tạ Bú cũ)      |                |             |              | 10                               | Mường Bú –<br>MB/100      | Lộ<br>375E17.3        | Tại bản Tạ Búng, xã<br>Mường Bú                      |
|               | 4         | Trạm y tế xã Mường Bú<br>(Xã Mường Chùm cũ) |                |             |              | 8                                |                           | Lộ<br>375E17.3        | Tại bản Mường<br>Kham, xã Mường<br>Bú                |
| 362           | 5         | Bưu điện xã Mường Bú                        |                |             |              | 5                                | Lâm Trường –<br>MB/400    | Lộ<br>375E17.3        | TK1, Lâm trường -<br>Xã Mường Bú -<br>Tỉnh Sơn La    |

| STT          |           | Khách hàng                                 | P sử dụng (kW) |             |              |                                  | TBA<br>cấp điện/ CS    | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc<br>hiện tại                      |
|--------------|-----------|--------------------------------------------|----------------|-------------|--------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
|              |           |                                            | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp<br>điểm | Khách<br>hàng không<br>lắp 3 giá |                        |                       |                                                   |
|              | 6         | Trung tâm dịch vụ tổng hợp<br>xã Mường Bú  |                |             |              | 6                                | Lâm Trường –<br>MB/400 | Lộ<br>375E17.3        | TK1, Lâm trường -<br>Xã Mường Bú -<br>Tỉnh Sơn La |
| <b>LXXIV</b> | <b>74</b> | <b>XÃ CHIỀNG HOA</b>                       | <b>14</b>      | <b>7</b>    | <b>5</b>     | <b>12</b>                        |                        |                       |                                                   |
| 363          | 1         | Đảng ủy, HĐND huyện,<br>UBND xã Chiềng Hoa | 14             | 7           | 5            |                                  | Bản Tả - CH/100        | Lộ<br>371E17.3        |                                                   |
| 364          | 2         | Công an xã Chiềng Hoa                      |                |             |              | 12                               | Bản Tả - CH/100        | Lộ<br>371E17.3        |                                                   |
| <b>LXXV</b>  | <b>75</b> | <b>XÃ NGỌC CHIẾN</b>                       | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>     | <b>30</b>                        |                        |                       |                                                   |
| 365          | 1         | Đảng ủy, HĐND huyện,<br>UBND Xã Ngọc Chiến |                |             |              | 18                               | Bản Phày -<br>NC/180   | Lộ<br>379E17.3        |                                                   |
| 366          | 2         | Công an xã Ngọc Chiến                      |                |             |              | 12                               | Bản Phày -<br>NC/180   | Lộ<br>379E17.3        |                                                   |

Lưu ý: Đối với các khách hàng trạm bơm nước chủ yếu phục vụ dân sinh, khi hệ thống điện Quốc gia thiếu nguồn dự kiến chỉ thực hiện điều tiết vào các khung giờ cao điểm của hệ thống, các trạm bơm nước thực hiện bơm nước vào các khung giờ thấp điểm.

**PHỤ LỤC 2****Danh sách khách hàng sử dụng điện cho mục đích sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh năm 2026**

| STT        | Khách hàng                                  | P sử dụng (kW) |              |               |                              | TBA<br>cấp điện/ CS         | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện<br>tại                                          |
|------------|---------------------------------------------|----------------|--------------|---------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|            |                                             | Bình<br>thường | Cao<br>điểm  | Thấp điểm     | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                             |                       |                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>2</b>                                    | <b>3</b>       | <b>4</b>     | <b>5</b>      | <b>6</b>                     | <b>7</b>                    | <b>8</b>              |                                                                       |
|            | <b>Toàn tỉnh</b>                            | <b>25,202</b>  | <b>7,896</b> | <b>16,618</b> | <b>4,724</b>                 |                             |                       |                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>PHƯỜNG CHIỀNG<br/>CƠI</b>                | <b>25</b>      | <b>10</b>    | <b>25</b>     | <b>0</b>                     |                             |                       |                                                                       |
| 1          | Trạm bơm nước Bản<br>Chậu                   | 25             | 10           | 25            |                              | Tỉnh ỦY / 320KVA            | Lộ 371<br>E17.2       | Bản Chậu, phường<br>Chiềng Cơi, tỉnh Sơn la                           |
| <b>II</b>  | <b>PHƯỜNG TÔ HIỆU</b>                       | <b>330</b>     | <b>360</b>   | <b>320</b>    | <b>0</b>                     |                             |                       |                                                                       |
| 2          | CN tại tỉnh sơn la - CT<br>CP Vimcom RETAIL | 1.300          | 1.600        | 200           |                              | Vincom 1 /<br>1600KVA       | Lộ<br>473E17.2        | TTTM Vincom Sơn La,<br>Tổ 3, Phường Tô Hiệu,<br>Tỉnh Sơn La, Việt Nam |
| 3          | Cn Công Ty Cổ Phần<br>Tập Đoàn Mường Thanh  | 2.000          | 2.000        | 1.200         |                              | KS Mường Thanh /<br>2000KVA | Lộ<br>473E17.2        | Số 02, Đường Tô Hiệu,<br>Phường Tô Hiệu, Tỉnh<br>Sơn La, Việt Nam     |
| <b>III</b> | <b>PHƯỜNG CHIỀNG<br/>SINH</b>               | <b>630</b>     | <b>150</b>   | <b>630</b>    | <b>0</b>                     |                             |                       |                                                                       |
| 4          | Công Ty TNHH MTV<br>Sơn Hưng Trung          | 630            | 150          | 630           |                              | Sơn Hưng Trung /<br>750KVA  | Lộ<br>376E17.2        | Tổ 3, Phường Chiềng<br>Sinh, Tỉnh Sơn La, Việt<br>Nam                 |
| <b>IV</b>  | <b>PHƯỜNG CHIỀNG<br/>AN</b>                 | <b>125</b>     | <b>50</b>    | <b>125</b>    | <b>0</b>                     |                             |                       |                                                                       |

| STT      | Khách hàng                               | P sử dụng (kW) |              |              |                     | TBA cấp điện/ CS                    | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                   |
|----------|------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|---------------------|-------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------|
|          |                                          | Bình thường    | Cao điểm     | Thấp điểm    | K/h không lắp 3 giá |                                     |                    |                                             |
| 5        | Trạm bơm nước Bản Cọ                     | 25             | 10           | 25           |                     | CQT Sở công an cũ / 160KVA          | Lộ 473E17.2        | Bản Cọ, phường Chiềng An, tỉnh Sơn la       |
| 6        | Trạm bơm nước Bản Tông                   | 25             | 10           | 25           |                     | Bản Tông / 320KVA                   | Lộ 371 E17.2       | Bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn la     |
| 7        | Trạm bơm nước Là Mường                   | 25             | 10           | 25           |                     | Là Mường / 180KVA                   | Lộ 471E17.2        | Bản Là Mường, phường Chiềng An, tỉnh Sơn la |
| 8        | Trạm bơm nước Bản Páng                   | 25             | 10           | 25           |                     | Bản Páng / 180KVA                   | Lộ 371 E17.67      | Bản Páng, phường Chiềng An, tỉnh Sơn la     |
| 9        | Trạm bơm nước Bản Panh                   | 25             | 10           | 25           |                     | Chiềng xôm / 250KVA                 | Lộ 371 E17.2       | Bản Panh, phường Chiềng An, tỉnh Sơn la     |
| <b>V</b> | <b>XÃ MAI SƠN</b>                        | <b>6,980</b>   | <b>1,065</b> | <b>6,146</b> | <b>2,241</b>        |                                     |                    |                                             |
| 8        | Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao | 986            | 300          | 200          |                     | Trạm biến áp DoVeCo                 | Lộ 378E17.2        | Xã Hát lót, tỉnh Sơn La                     |
| 9        | CT TNHH đầu tư và xây dựng Sông Lam      | 5.834          | 2.650        | 5.834        |                     | CT TNHH đầu tư và xây dựng Sông Lam | Lộ 173E17.6        |                                             |



| STT       | Khách hàng                                                         | P sử dụng (kW) |              |                 |                     | TBA cấp điện/ CS                                        | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|---------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|           |                                                                    | Bình thường    | Cao điểm     | Thấp điểm       | K/h không lắp 3 giá |                                                         |                    |                                     |
| 11        | Công ty TNHH chăn nuôi Minh Thủy – Cò Nòi                          |                |              |                 | 2,230               | Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao Minh Thủy Cò Nòi | Lộ 375E17.62       | Bản Nà Sảng Xã Hát lót, tỉnh Sơn La |
| 12        | CTCP Mía đường Sơn La                                              | 1.600          | 500          | 1.230           |                     | Mía đường                                               | Lộ 375E17.62       |                                     |
| <b>VI</b> | <b>XÃ CHIỀNG MUNG</b>                                              | <b>8.485</b>   | <b>2.175</b> | <b>3.911,98</b> | <b>8.485</b>        |                                                         |                    |                                     |
| 13        | TT dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp             | 3.141          | 1.750        | 1.980           |                     | TBA khu CN Mai Sơn/                                     | Lộ 378E17.2        |                                     |
| 14        | Chi nhánh CT CP Tinh bột sắn Phú Yên - Nhà máy tinh bột sắn Sơn la | 1.091          | 750          | 830             |                     | Tinh bột sắn 2                                          | Lộ 373E17.62       |                                     |
| 15        | Chi nhánh CT CP Tinh Bột Sắn Phú Yên - NM Tinh Bột Sắn Sơn La      | 3.830          | 1.500        | 2.830           |                     | Tinh Bột Sắn 3,4                                        | Lộ 373E17.62       |                                     |

| STT         | Khách hàng                                   | P sử dụng (kW) |              |            |                     | TBA cấp điện/ CS                             | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại |
|-------------|----------------------------------------------|----------------|--------------|------------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
|             |                                              | Bình thường    | Cao điểm     | Thấp điểm  | K/h không lắp 3 giá |                                              |                    |                           |
| 16          | Công ty cổ phần gạch Mai Sơn                 | 423            | 100          | 250        |                     | TBA Nhà Máy Gạch Mùòng Bon/1500              | Lộ 373E17.62       |                           |
| <b>VII</b>  | <b>XÃ CHIỀNG MAI</b>                         | <b>0</b>       | <b>0</b>     | <b>0</b>   | <b>10.14,56</b>     |                                              |                    |                           |
| 17          | Phan Thị Quỳnh Hoa - DNTN xây dựng Kim Thành |                |              |            | 885                 | TBA Kim thành/400+250+630                    | Lộ 373E17.2        |                           |
| 18          | Chi nhánh CTTNHH MTV QLKT CT Thủy Lợi Sơn La |                |              |            | 130                 | TBA Đập Thủy lợi Chiềng Dong/400             | Lộ 373E17.2        |                           |
| <b>VIII</b> | <b>XÃ MÙỜNG CHANH</b>                        | <b>500</b>     | <b>700</b>   | <b>300</b> | <b>500</b>          |                                              |                    |                           |
| 19          | Công ty CP Chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung  | 500            | 700          | 300        | 500                 | TBA Chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung/400+750 | Lộ 373E17.2        |                           |
| <b>IX</b>   | <b>PHƯỜNG THẢO NGUYỄN</b>                    | <b>1.972</b>   | <b>1.410</b> | <b>900</b> | <b>0</b>            |                                              |                    |                           |

| STT         | Khách hàng                                              | P sử dụng (kW) |              |              |                              | TBA<br>cấp điện/ CS                | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện<br>tại                                    |
|-------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|             |                                                         | Bình<br>thường | Cao<br>điểm  | Thấp điểm    | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                                    |                       |                                                                 |
| 20          | N.M Sữa UHT 3                                           | 200            | 130          | 150          |                              | N.M Sữa UHT<br>3/1600              | Lộ<br>478E17.1        | Số 912 đường Thảo<br>Nguyên, phường Thảo<br>Nguyên, tỉnh Sơn La |
| 21          | N.M Sữa UHT 1                                           | 572            | 180          | 150          |                              | N.M Sữa UHT<br>1/750               | Lộ<br>478E17.1        | Số 912 đường Thảo<br>Nguyên, phường Thảo<br>Nguyên, tỉnh Sơn La |
| 22          | Khách sạn Mường<br>Thanh                                | 1.200          | 1.100        | 600          |                              | KS Mường<br>Thanh/1500             | Lộ471E17.1            | Tổ dân phố Nhà Nghi,<br>phường Thảo Nguyên,<br>tỉnh Sơn La      |
| <b>X</b>    | <b>XÃ VÂN HỒ</b>                                        | <b>0</b>       | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>11</b>                    |                                    |                       |                                                                 |
| 23          | Công ty TNHH<br>TM&XD Thái Sơn<br>(Bơm nước Hang Trùng) |                |              |              | 11                           | BN Hang Trùng/31                   | Lộ<br>472E17.1        | Bản Hang trùng, xã Vân<br>Hồ, tỉnh Sơn La                       |
| <b>XI</b>   | <b>XÃ TÔ MÚA</b>                                        | <b>0</b>       | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>24</b>                    |                                    |                       |                                                                 |
| 24          | UBND xã Tô Múa<br>(Trạm bơm Liên Hưng<br>và Bản Đạo)    |                |              |              | 24                           | UBND xã Tô<br>Múa/320              | Lộ<br>374E17.1        | Tiểu khu Trung Tâm, xã<br>Tô Múa, tỉnh Sơn La                   |
| <b>XII</b>  | <b>XÃ XUÂN NHA</b>                                      | <b>2..500</b>  | <b>2.100</b> | <b>2.000</b> | <b>0</b>                     |                                    |                       |                                                                 |
| 25          | Công ty cổ phần chăn<br>nuôi Minh Thúy                  | 2.500          | 2.100        | 2.000        |                              | Chăn nuôi Minh<br>Thúy/2x750+1x560 | Lộ 472<br>E17.1       | Bản Nà An, xã Xuân<br>Nha, tỉnh Sơn La                          |
| <b>XIII</b> | <b>XÃ CHIỀNG SƠN</b>                                    | <b>250</b>     | <b>230</b>   | <b>210</b>   | <b>0</b>                     |                                    |                       |                                                                 |

| STT        | Khách hàng                                                                 | P sử dụng (kW) |            |            |                     | TBA cấp điện/ CS           | Đường dây cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện tại                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|---------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                                            | Bình thường    | Cao điểm   | Thấp điểm  | K/h không lắp 3 giá |                            |                    |                                                |
| 25         | Công ty MTG                                                                | 250            | 230        | 210        |                     | Công ty MTG /320           | Lộ 372E17.1        | Bản Co Phương, xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La      |
| <b>XIV</b> | <b>XÃ PHÙ YÊN</b>                                                          | <b>950</b>     | <b>130</b> | <b>480</b> | <b>0</b>            |                            |                    |                                                |
| 26         | Công ty CP Giấy Ngọc Hà (giấy da 3)                                        | 250            | 30         | 150        |                     | Giấy Da 2                  | Lộ 375 E17.5       |                                                |
| 27         | Công ty CP giấy Ngọc Hà (giấy da 1)                                        | 350            | 50         | 180        |                     | Giấy Da 1                  | Lộ 375 E17.5       |                                                |
| 28         | Công ty TNHH May Phù Yên                                                   | 350            | 50         | 150        |                     | TBA May Tâm Việt/560       | Lộ 371 E17.5       |                                                |
| <b>XV</b>  | <b>XÃ SÔNG MÃ</b>                                                          | <b>967</b>     | <b>150</b> | <b>780</b> | <b>0</b>            |                            |                    |                                                |
| 29         | Công ty TNHH thương mại và xây dựng Thái Sơn (Trạm Bơm nước Chiềng Khương) | 150            | 0          | 150        |                     | Bơm nước Chiềng Khương/180 | Lộ 375 E17.30      | Bản Chiềng Khương xã Chiềng Khương tỉnh Sơn La |
| 30         | Công ty Cổ phần Quyết Tiến Sông Mã                                         | 817            | 150        | 630        |                     | TBA Tuynel Quyết Tiến/1000 | Lộ 375 E17.30      | Tổ dân phố 6 xã Sông Mã tỉnh Sơn La            |
| <b>XVI</b> | <b>XA MUỜNG LA</b>                                                         | <b>250</b>     | <b>75</b>  | <b>0</b>   | <b>0</b>            |                            |                    |                                                |
| 31         | Công Ty Cổ phần May Tiên Sơn - Mường La (Điện Mặt trời MN)                 | 250            | 75         | 0          |                     | Công Ty CP May ML/1000     | Lộ 377 E17.3       |                                                |

| STT          | Khách hàng                                                | P sử dụng (kW) |             |            |                              | TBA<br>cấp điện/ CS          | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện<br>tại              |
|--------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|
|              |                                                           | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp điểm  | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                              |                       |                                           |
| <b>XVII</b>  | <b>XA MUỜNG BÚ</b>                                        | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>   | <b>60</b>                    |                              |                       |                                           |
| 32           | Trạm bơm nước Bản Chón ( Hua Bó)                          |                |             |            | 15                           | Bản Chón - MB/75             | 371 E17.2<br>Sơn la   | Bản Chón - Xã Mường Bú - Tỉnh Sơn La      |
| 33           | Trạm cấp nước sinh hoạt Bản Cúp                           |                |             |            | 15                           | Bản Cúp - MB/100             | Lộ<br>375E17.3        | Bản Cúp - Xã Mường Bú - Tỉnh Sơn La       |
| 34           | Trạm lọc nước sạch Bản Giàn                               |                |             |            | 15                           | Lâm Trường 2 -<br>MB/160     | Lộ<br>375E17.3        | Bản Giàn - Xã Mường Bú - Tỉnh Sơn La      |
| 35           | Trạm lọc nước sạch ( Bản Mường Bú, Búng Diễn) Hà Đức Mạnh |                |             |            | 15                           | Mường Bú -<br>MB/100         | Lộ<br>375E17.3        | Bản Búng Diễn - Xã Mường Bú - Tỉnh Sơn La |
|              | <b>XA THUẬN CHÂU</b>                                      | <b>778</b>     | <b>350</b>  | <b>370</b> | <b>0</b>                     |                              |                       |                                           |
| 36           | Trạm bơm nước cao su                                      | 120            | 0           | 120        |                              | Bơm nước cao<br>su/250       | Lộ 375<br>E17.4       |                                           |
| 37           | NM chế biến mủ cao su                                     | 658            | 350         | 250        |                              | Cao su Sơn La/<br>1500       | Lộ 375<br>E17.4       |                                           |
| <b>XVIII</b> | <b>XÃ BẮC YÊN</b>                                         | <b>460</b>     | <b>350</b>  | <b>420</b> | <b>0</b>                     |                              |                       |                                           |
| 38           | Trại chăn nuôi Cao Đa                                     | 460            | 350         | 420        |                              | Trại chăn nuôi Cao<br>Đa/750 | Lộ 373<br>E17.5       |                                           |

| STT        | Khách hàng                                             | P sử dụng (kW) |             |           |                              | TBA<br>cấp điện/ CS            | Đường dây<br>cấp điện | Địa chỉ làm việc hiện<br>tại |
|------------|--------------------------------------------------------|----------------|-------------|-----------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|            |                                                        | Bình<br>thường | Cao<br>điểm | Thấp điểm | K/h<br>không<br>lắp 3<br>giá |                                |                       |                              |
| <b>XIX</b> | <b>XÃ YÊN CHÂU</b>                                     | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>  | <b>2170</b>                  |                                |                       |                              |
| 39         | Công Ty Cổ Phần Giấy<br>Yên Châu                       |                |             |           | 1,120                        | Giấy da Yên<br>Châu/1500       | Lộ<br>373E17.66       |                              |
| 40         | Công Ty Cổ Phần Hưng<br>Thịnh Yên Châu                 |                |             |           | 1,050                        | Nhà máy gạch<br>Tuynen YC/1500 | Lộ<br>371E17.66       |                              |
| <b>XX</b>  | <b>XÃ CHIỀNG HẠC</b>                                   | <b>0</b>       | <b>0</b>    | <b>0</b>  | <b>218</b>                   |                                |                       |                              |
| 41         | Công Ty Trách Nhiệm<br>Hữu Hạn Chăn Nuôi<br>Chiềng Hạc |                |             |           | 218                          | Chăn nuôi CH/250               | Lộ<br>373E17.66       |                              |